

Số: 2111/BIDV-TK&QHCD
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp
nhất năm 2025 đã được kiểm toán
*Audited Separate and Consolidated
Financial Statements for 2025*

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026
Hanoi, March 30th 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ **PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Bank of Vietnam;*
- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC.* (BIDV)

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID

- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Audited Separate and Consolidated Financial Statements for the year ended 31

December 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Regime applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and legal regulations relating to consolidated financial reporting as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This> information was published on the Bank's website on March 30th 2026 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above;*
- Lưu TK&QHCD, VP/ *Archive:*
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.



Trần Long



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 68



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên
Ông Lê Quốc Nghị	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách
Ông Huỳnh Phương	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

500-C
G TY
TH
TOÁN
ITTE
NAM
5 HA

00
NG
JNG
TU
V
TP

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Hoàng Việt Hùng

Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số 9058/QĐ-BIDV
ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Người đại diện theo
pháp luật)

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Số: 0898 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 68, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

Đoàn Diệu Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5593-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	13.075.066	10.772.890
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	7	123.629.833	92.341.029
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8	457.353.489	279.971.515
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		443.325.963	268.366.137
2.	Cho vay các TCTD khác		14.090.848	11.686.232
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9	(63.322)	(80.854)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	10	30.152.464	12.734.060
1.	Chứng khoán kinh doanh		30.183.811	12.773.340
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(31.347)	(39.280)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	-	663.256
VI.	Cho vay khách hàng		2.338.009.521	2.018.111.939
1.	Cho vay khách hàng	12	2.372.955.074	2.056.082.420
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(34.945.553)	(37.970.481)
VII.	Chứng khoán đầu tư	14	285.463.101	277.838.108
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.1	171.882.436	157.918.828
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	14.2	113.629.492	121.120.044
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	14.4	(48.827)	(1.200.764)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	4.373.644	3.423.594
1.	Vốn góp liên doanh	15.1	3.083.714	2.608.671
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	1.211.083	739.841
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		183.050	182.914
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15.3	(104.203)	(107.832)
IX.	Tài sản cố định	16	13.123.069	12.164.849
1.	Tài sản cố định hữu hình	16.1	7.540.809	6.844.237
a.	Nguyên giá tài sản cố định		17.858.282	16.745.119
b.	Hao mòn tài sản cố định		(10.317.473)	(9.900.882)
2.	Tài sản cố định vô hình	16.2	5.582.260	5.320.612
a.	Nguyên giá tài sản cố định		8.684.772	8.103.328
b.	Hao mòn tài sản cố định		(3.102.512)	(2.782.716)
X.	Tài sản Có khác	17	65.645.533	52.885.724
1.	Các khoản phải thu		32.944.317	25.773.422
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		28.145.159	23.146.980
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		27.682	27.056
4.	Tài sản Có khác		4.736.845	4.242.266
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.3	(208.470)	(304.000)
	TỔNG TÀI SẢN		3.330.825.720	2.760.906.964

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương	18	218.825.525	168.388.958
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	417.965.201	232.954.067
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		392.473.437	205.610.785
2.	Vay các TCTD khác		25.491.764	27.343.282
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	2.222.991.628	1.953.165.486
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11	230.557	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	12.043.069	11.981.467
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	22	225.407.774	198.900.165
VII.	Các khoản nợ khác	23	59.809.064	50.532.627
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		33.802.929	28.670.105
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		65.589	79.819
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		25.940.546	21.782.703
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		3.157.272.818	2.615.922.770
VIII.	Vốn và các quỹ	25		
1.	Vốn của Ngân hàng	25	90.089.431	84.788.796
a.	Vốn điều lệ		70.213.619	68.975.153
b.	Thặng dư vốn cổ phần		18.875.728	15.361.020
c.	Vốn khác		1.000.084	452.623
2.	Quỹ của Ngân hàng	25	33.710.640	19.396.820
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	(597.397)	(701.036)
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	25	44.786.285	36.264.506
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	25	5.563.943	5.235.108
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		173.552.902	144.984.194
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.330.825.720	2.760.906.964

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

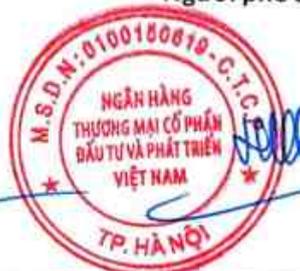
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	40	5.051.135	7.003.205
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		236.063.944	133.387.287
a.	Cam kết mua ngoại tệ		693.500	2.333.456
b.	Cam kết bán ngoại tệ		3.197.813	2.666.274
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi đến		116.097.753	64.605.066
d.	Cam kết giao dịch hoán đổi đi		116.074.878	63.782.491
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	67.407.887	62.266.136
4.	Bảo lãnh khác	40	246.978.045	199.424.464
5.	Cam kết khác	40	13.209.581	14.564.280
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41	17.096.777	21.507.273
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	42	283.149.941	254.094.151
a.	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		143.589.226	130.056.395
b.	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		139.560.715	124.037.756
8.	Tài sản và chứng từ khác	43	73.469.602	66.301.195

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng
Phó Tổng Giám đốc
(Ủy quyền theo Quyết định số
9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10
năm 2025 của Người đại diện
theo pháp luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	154.992.934	138.283.813
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(91.697.828)	(80.280.835)
I.	Thu nhập lãi thuần		63.295.106	58.002.978
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	13.151.480	13.465.588
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(6.227.252)	(6.388.732)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	6.924.228	7.076.856
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	3.791.593	5.361.499
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.1	718.634	284.513
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.2	2.262.126	4.900.330
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		16.249.579	9.229.829
6.	Chi phí hoạt động khác		(3.124.506)	(4.205.132)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	13.125.073	5.024.697
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	1.097.172	445.742
	Tổng thu nhập hoạt động		91.213.932	81.096.615
7.	Chi phí nhân viên		(17.778.083)	(15.998.940)
8.	Chi phí khấu hao		(1.280.491)	(1.305.764)
9.	Chi phí hoạt động khác		(11.369.178)	(10.674.800)
VIII.	Tổng chi phí hoạt động	33	(30.427.752)	(27.979.504)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		60.786.180	53.117.111
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 13	(22.998.662)	(21.040.890)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		37.787.518	32.076.221
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(7.371.323)	(6.402.898)
11.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.2	13.935	3.795
XII.	Chi phí thuế TNDN	34	(7.357.388)	(6.399.103)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		30.430.130	25.677.118
	Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát		(525.866)	(465.069)
	Lợi nhuận thuần của Ngân hàng mẹ		29.904.264	25.212.049
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	3.774	3.214

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
 Trưởng phòng
 Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
 Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng
 Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số
 9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng
 10 năm 2025 của Người đại
 diện theo pháp luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		149.994.755	135.683.986
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(86.565.006)	(86.044.709)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6.924.228	7.074.445
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		5.612.483	10.853.510
Chi hoạt động khác		(1.656.758)	(3.117.574)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		14.773.450	8.108.024
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(28.199.459)	(25.803.145)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	34.1	(6.769.278)	(6.884.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		54.114.415	39.869.606
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(5.402.196)	(8.638.554)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(23.883.528)	(66.507.396)
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		663.256	(663.256)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(316.872.654)	(278.417.535)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt		(26.117.579)	(23.561.854)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(8.362.270)	(882.116)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		50.436.567	132.492.470
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		185.011.133	51.123.077
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		269.826.142	248.475.301
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		13.761.128	7.051.839
Tăng/(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		61.600	(226.262)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		230.559	(328.155)
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(526.088)	(940.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		192.940.485	98.846.772

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

508
 H HÀNG
 MẠI CỔ P
 A PHÁT T
 T NAM
 HÀ N

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Đơn vị: Triệu VND	
	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(1.822.980)	(1.244.828)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.375	19.896
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(2.994)	(4.693)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.028)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	14.108
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	175.906	88.105
	(1.638.693)	(1.128.440)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	4.753.174	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.248.220)	(94.460)
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	26.043.000	19.000.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(13.296.520)	(16.638.410)
	14.251.434	2.267.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	14.251.434	2.267.130
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	205.553.226	99.985.462
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	324.724.464	224.739.002
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	530.277.690	324.724.464

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Hương Giang
 Trưởng phòng
 Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
 Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Ủy quyền theo Quyết định số
 9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10
 năm 2025 của Người đại diện
 theo pháp luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các văn bản: (i) Giấy phép số 269/GP-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012, (ii) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (v) Quyết định số 909/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 5 năm 2018 (vi) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022, (viii) Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025, (ix) Quyết định số 884/QĐ-QLGS2 ngày 13 tháng 5 năm 2025) và (x) Quyết định số 2289/QĐ-QLGS2 ngày 05 tháng 9 năm 2025 (gọi chung là “Giấy phép Thành lập và Hoạt động”).

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và quy định pháp luật liên quan bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động ; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; , mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, cung ứng dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, ngân hàng giám sát theo pháp luật chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 55.861.541 triệu đồng (chiếm 79,56% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana (“Cổ đông chiến lược”) là 10.346.273 triệu đồng (chiếm 14,74% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 4.005.805 triệu đồng (chiếm 5,70% vốn điều lệ).

12500-
NG TỶ
TINH H
M TOÁ
LOITT
T NAM
PHỔ H



Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín các tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 là một trăm bảy mươi lăm (175) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm hai mươi bảy (927) phòng giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (02) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (04) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 29.273 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 29.022 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 65/GPĐC-UBCK ngày 11/08/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,97%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC21/KDBH ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,01%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và được thay thế bởi Giấy phép đầu tư số 028-2024/BKH.DDT4 ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 003-2021/KH-ĐT4 ngày 4 tháng 1 năm 2021 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMI TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 7 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia và bản điều chỉnh gần nhất số 00036519 ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	26,01%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 16 ngày 02 tháng 11 năm 2023	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ thương mại tại Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GP-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước và được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 88/GP ngày 18	Ngân hàng	49,50%

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
		tháng 9 năm 2018. Quyết định 756/QĐ-TTGSNH1 ngày 12/12/2024 sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép số 88/GP.		
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") (*)	72/GPĐC5-KDBH ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	37,25%

(*) Trong đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của BIDV và BIC tại BIDV Metlife lần lượt là 35,02% và 4,37%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Một số số liệu của năm trước được trình bày lại, cụ thể tại Thuyết minh số 52.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 25.3 và Thuyết minh số 35.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. **ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Áp dụng hướng dẫn mới

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ("Nghị định 135") quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ngân hàng bao gồm việc trích lập vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 10% lợi nhuận sau thuế, trích lập quỹ dự phòng tài chính là 10% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 26 của Nghị định. Thông tư 135 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025

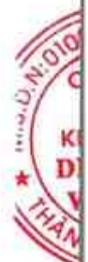
Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ("Nghị định 156") sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ. Nghị định 156 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ("Thông tư 70") sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán. Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ chứng từ kế toán ngân hàng. Thông tư 70 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 70 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Trung ương, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Trung ương, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng và ứng trước được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ Thông tư 31 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp thuộc nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), trừ hoạt động mua nợ xấu của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 06 năm 2024, sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.
- Thông tư số B7.023.001.S.R.Ch ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia ("NBC") về việc cơ cấu lại khoản nợ vay đối với lĩnh vực du lịch tại tỉnh Siem Reap; Thông tư số B7.024.001.Sor.Ror.Chor ngày 29 tháng 8 năm 2024 của NBC về việc Cơ cấu nợ và phân loại nợ để hỗ trợ khách hàng khó khăn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; Văn bản số B7.024.2720 Chhor.Tor ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;
- Quyết định số 368/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào; Công văn số 98/VQLNHTM ngày 25 tháng 02 năm 2025; Công văn số 269/VQLNHTM ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Ngân hàng Trung ương Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với khách hàng có số dư nợ cơ cấu cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 06, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ) đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo hướng dẫn tại Quyết định 1510/QĐ-Ttg ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 31.

Ngoài ra, đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc dự án Tài chính Nông thôn, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng chung từ 1,5% đối với dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 3153/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 6 năm 2012.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.



Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Đơn vị	Quỹ	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
BIDV, BSL, BIDC hoạt động tại Việt Nam	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024, Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025
	Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế trừ các khoản theo quy định	25% vốn điều lệ	
	Quỹ đầu tư phát triển	Trích lập tối đa lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định và không vượt quá 100% vốn điều lệ	25% từ lợi nhuận còn lại	
	Quỹ khác	Đại hội đồng cổ đông quyết định		
BIDC hoạt động tại Campuchia, BAMC	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Theo phê duyệt của các chủ sở hữu		
BSC, MHBS	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Theo Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty		Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty		
LVB	Quỹ dự trữ theo luật định	10% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Luật Ngân hàng Thương mại Lào (sửa đổi) ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2023 Luật Doanh nghiệp ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013
	Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023
BIC				

Việc sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của BSC và MHBS được thực hiện theo quy định tại Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021, cụ thể:

- Đối với số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Công ty bổ sung Vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty
- Đối với Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, Công ty bổ sung Vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/ chi phí lãi và các khoản thu nhập/ chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06, Thông tư 53 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực từ ngày 02 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67"). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm của Ngân hàng có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm; hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm và (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm của Ngân hàng hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu của phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm

dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Thuyết minh số 51). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVB và LVI là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với các công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội. Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng. Chi phí bảo hiểm xã hội được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, đây là căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của 06 tháng liền kề trước khi chấm dứt hợp đồng lao động. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi có khoản chi trả.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp 01 tháng lương làm căn cứ đóng Bảo hiểm xã hội nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng lương theo hợp đồng lao động bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp mất việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi có khoản chi trả.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% lương vị trí công việc của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và NHNN Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Ngân hàng.

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính ("Thông tư 67").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết:

- Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
- Đối với bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe). Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV, công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục Các khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục Tài sản Có khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

5.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2025						
	Ngân hàng	Cho thuê	Bảo hiểm	Chứng	Khác	Điều chỉnh	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	62.152.820	219.047	338.076	531.695	4.288	49.180	63.295.106
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	62.152.820	219.047	338.076	531.695	(44.892)	-	63.196.746
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	-	-	-	-	49.180	(49.180)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	5.845.897	(694)	990.248	227.260	63.813	(202.296)	6.924.228
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	5.845.897	801	1.128.325	226.572	127.225	-	7.328.820
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	-	(1.495)	(138.077)	688	(63.412)	(202.296)	(404.592)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	3.796.314	103	(4.826)	3	-	(1)	3.791.593
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	2.676.751	-	156.747	146.698	-	564	2.980.760
Lãi thuần từ hoạt động khác	13.122.678	19.247	4.634	(996)	18	(20.508)	13.125.073
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	239.428	-	13.352	12.842	-	831.550	1.097.172
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	87.833.888	237.703	1.498.231	917.502	68.119	658.469	91.213.932
Chi phí nhân viên	(17.008.431)	(87.038)	(502.228)	(218.812)	(32.695)	71.121	(17.778.083)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(1.258.111)	(2.518)	(11.291)	(8.500)	(70)	(1)	(1.280.491)
Chi phí hoạt động khác	(10.902.240)	(52.912)	(305.784)	(103.504)	(20.236)	15.498	(11.369.178)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(29.168.782)	(142.468)	(819.303)	(330.816)	(53.001)	86.618	(30.427.752)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	58.665.106	95.235	678.928	586.686	15.118	745.107	60.786.180
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(22.924.874)	(42.627)	-	(31.159)	-	(2)	(22.998.662)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng							
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	35.740.232	52.608	678.928	555.527	15.118	745.105	37.787.518
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.108.894)	(10.558)	(128.326)	(121.045)	(2.500)	-	(7.371.323)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(183)	-	(72)	-	-	14.190	13.935
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	28.631.155	42.050	550.530	434.482	12.618	759.295	30.430.130
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025							
TỔNG TÀI SẢN	3.320.294.997	7.600.316	10.092.706	16.580.746	133.671	(23.876.716)	3.330.825.720
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	3.153.021.386	6.488.488	6.709.612	11.363.126	18.241	(20.328.035)	3.157.272.818

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm 2025			Tổng cộng Triệu VND
	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Điều chỉnh hợp nhất Triệu VND	
Kết quả kinh doanh bộ phận	29.485.198	185.637	759.295	30.430.130
Tổng tài sản tại ngày cuối năm	3.299.926.369	54.776.067	(23.876.716)	3.330.825.720
Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm	3.127.081.314	50.519.539	(20.328.035)	3.157.272.818

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.973.994	8.472.896
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.046.310	2.148.561
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	54.762	151.433
	13.075.066	10.772.890

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	117.802.342	86.986.353
- <i>Bằng VND</i>	104.938.156	80.846.910
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	12.864.186	6.139.443
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	2.460.732	1.539.416
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2.460.732	1.539.416
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào	3.366.759	3.815.260
- <i>Bằng VND</i>	10.152	-
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	3.356.607	3.815.260
	123.629.833	92.341.029

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung Ương nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Ngân hàng Trung ương Lào theo quy định.

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	443.325.963	268.366.137
Tiền gửi không kỳ hạn	272.401.942	140.061.497
- <i>Bằng VND</i>	190.354.397	89.189.802
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	82.047.545	50.871.695
Tiền gửi có kỳ hạn	170.924.021	128.304.640
- <i>Bằng VND</i>	158.660.808	109.631.290
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	12.263.213	18.673.350
Cho vay các TCTD khác	14.090.848	11.686.232
- <i>Bằng VND</i>	12.534.844	10.635.308
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.556.004	1.050.924
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(63.322)	(80.854)
	457.353.489	279.971.515

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNN tại Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	141.740.943	103.903.210
Nợ có khả năng mất vốn	-	1.127
	141.740.943	103.904.337

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2024	84.135 (4.408)	1.075 52	85.210 (4.356)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2025	79.727 (17.995)	1.127 (1.127)	80.854 (19.122)
Chênh lệch tỷ giá	1.590	-	1.590
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	63.322	-	63.322

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	29.068.526	11.546.091
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	508.999	611.340
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	27.710.613	10.657.351
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	848.914	277.400
Chứng khoán Vốn	1.115.285	1.227.249
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	293.321	348.911
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	821.568	878.119
Chứng khoán Vốn do các TCTD nước ngoài phát hành	396	219
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(31.347)	(39.280)
Dự phòng giảm giá	(24.980)	(37.199)
Dự phòng chung	(6.367)	(2.081)
	30.152.464	12.734.060

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	26.998.600	100,00	10.534.165	100,00
	26.998.600	100,00	10.534.165	100,00

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	29.068.526	11.546.091
Đã niêm yết	1.560.047	1.011.926
Chưa niêm yết	27.508.479	10.534.165
Chứng khoán Vốn	1.115.285	1.227.249
Đã niêm yết	1.007.163	1.117.845
Chưa niêm yết	108.122	109.404
	30.183.811	12.773.340

11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	139.457.357	(139.607.815)	(150.458)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.359.604	(23.532.939)	(173.335)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	116.097.753	(116.074.876)	22.877
Công cụ tài chính phái sinh khác	3.799.595	(3.879.694)	(80.099)
Hoán đổi lãi suất	3.799.595	(3.879.694)	(80.099)
	143.256.952	(143.487.509)	(230.557)

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	75.548.664	(74.729.989)	818.675
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.943.598	(10.947.498)	(3.900)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	64.605.066	(63.782.491)	822.575
Công cụ tài chính phái sinh khác	6.249.793	(6.405.212)	(155.419)
Hoán đổi lãi suất	6.249.793	(6.405.212)	(155.419)
	81.798.457	(81.135.201)	663.256

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2.329.351.018	2.015.937.086
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	13.143	58.860
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	6.688.903	5.637.831
Các khoản phải trả thay khách hàng	1.071.855	1.381.435
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	35.830.155	33.067.208
	2.372.955.074	2.056.082.420

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.306.515.484	97,19	1.992.589.394	96,92
Nợ cần chú ý	31.462.771	1,33	34.428.411	1,67
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.473.881	0,19	3.666.965	0,18
Nợ nghi ngờ	4.677.985	0,20	5.577.478	0,27
Nợ có khả năng mất vốn	25.824.953	1,09	19.820.172	0,96
	2.372.955.074	100,00	2.056.082.420	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	1.441.586.157	1.332.621.811
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	164.058.293	104.835.026
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	767.310.624	618.625.583
	2.372.955.074	2.056.082.420

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp Nhà nước	122.260.124	5,15	108.364.966	5,27
Công ty trách nhiệm hữu hạn	384.592.156	16,21	382.183.484	18,59
Công ty cổ phần	579.532.499	24,42	510.052.354	24,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	90.752.166	3,82	72.708.449	3,54
Doanh nghiệp tư nhân	3.645.279	0,15	4.369.536	0,21
Hộ kinh doanh, cá nhân	1.123.641.101	47,35	972.430.120	47,30
Khác	68.531.749	2,90	5.973.511	0,28
	2.372.955.074	100,00	2.056.082.420	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	85.494.051	3,60	77.787.188	3,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	350.377.788	14,77	319.153.826	15,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	107.931.215	4,55	102.611.077	4,99
Xây dựng	103.863.347	4,38	103.618.244	5,04
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	573.299.742	24,16	603.013.583	29,33
Dịch vụ	444.190.319	18,72	308.752.144	15,02
Ngành khác	707.798.612	29,82	541.146.358	26,32
	2.372.955.074	100,00	2.056.082.420	100,00

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam	34.220.631	37.355.265
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại các thị trường nước ngoài	724.922	615.216
	<u>34.945.553</u>	<u>37.970.481</u>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<u>Dự phòng</u> <u>cụ thể</u>	<u>Dự phòng</u> <u>chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	22.712.857	15.257.624	37.970.481
Số trích lập dự phòng rủi ro trong năm	20.711.878	2.305.906	23.017.784
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(26.117.579)	-	(26.117.579)
Tăng khác trong năm	60.494	14.373	74.867
Số dư cuối năm	<u>17.367.650</u>	<u>17.577.903</u>	<u>34.945.553</u>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<u>Dự phòng</u> <u>cụ thể</u>	<u>Dự phòng</u> <u>chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	27.242.965	13.226.095	40.469.060
Số trích lập dự phòng rủi ro trong năm	19.019.508	2.025.738	21.045.246
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(23.561.854)	-	(23.561.854)
Tăng khác trong năm	12.238	5.791	18.029
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	<u>22.712.857</u>	<u>15.257.624</u>	<u>37.970.481</u>

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	171.829.517	157.827.472
Chứng khoán Chính phủ	26.481.588	25.345.755
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	145.347.929	129.376.717
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	3.105.000
Chứng khoán Vốn	52.919	91.356
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23.064	23.064
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	23.491	62.188
Chứng khoán Vốn nước ngoài	6.364	6.104
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(22.832)	(204.481)
Dự phòng giảm giá	(22.832)	(27.369)
Dự phòng chung	-	(21.862)
Dự phòng cụ thể	-	(155.250)
	171.859.604	157.714.347

14.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	113.629.492	121.120.044
Chứng khoán Chính phủ	98.925.286	105.526.937
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11.238.206	13.526.349
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.466.000	2.066.758
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(25.995)	(996.283)
Dự phòng chung	(25.995)	(9.525)
Dự phòng cụ thể	-	(986.758)
	113.603.497	120.123.761

14.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	149.670.316	100,00	129.430.000	96,90
Nợ cần chú ý	-	-	3.105.000	2,40
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	986.785	0,70
	149.670.316	100,00	133.521.785	100,00

14.4 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng giám giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/Trích lập (xem <i>Thuyết minh số</i> 30.2)	27.369 (4.537)	21.862 (21.862)	155.250 (155.250)	9.525 16.470	986.758 (986.758)	1.200.764 (1.151.937)
Số dư cuối năm	22.832	-	-	25.995	-	48.827

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3.083.714	2.608.671
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.211.083	739.841
Các khoản đầu tư dài hạn khác	183.050	182.914
Dự phòng giám giá đầu tư dài hạn khác	(104.203)	(107.832)
	4.373.644	3.423.594

15.1 Góp vốn liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng						
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	1.505.054	2.339.428	49,50	1.505.054	1.946.369	49,50
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	115.089	281.079	55,00	115.089	278.925	55,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	451.000	463.207	37,25	451.000	383.377	37,25
	2.071.143	3.083.714		2.071.143	2.608.671	

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
			%			%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	244.207	1.211.083	18,52	244.207	739.841	18,52
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood")	-	-	32,51	-	-	32,51
	244.207	1.211.083		244.207	739.841	

15.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	107.832	114.097
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (Giảm)/Tăng khác	730 (4.359)	(14.954) 8.689
Số dư cuối năm	104.203	107.832

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	8.063.165	6.490.399	1.737.105	234.673	219.777	16.745.119
Mua trong năm	12.855	762.251	189.885	13.753	13.288	992.032
Đầu tư XDCB hoàn thành	177.592	108.051	32.932	22.819	1.986	343.380
Thanh lý, nhượng bán	(5.169)	(228.858)	(67.945)	(13.499)	(8.043)	(323.514)
Tặng/(Giảm) khác	92.526	5.830	21.480	(9.106)	(9.465)	101.265
Số dư cuối năm	8.340.969	7.137.673	1.913.457	248.640	217.543	17.858.282
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.362.438	4.869.799	1.339.103	189.014	140.528	9.900.892
Khấu hao trong năm	275.391	507.545	129.971	26.862	24.616	964.385
Thanh lý, nhượng bán	(3.184)	(227.887)	(62.683)	(12.845)	(7.772)	(314.371)
Tặng/(Giảm) khác	(234.792)	7.032	11.394	(8.594)	(8.463)	(233.423)
Số dư cuối năm	3.399.853	5.156.489	1.417.785	194.437	148.909	10.317.473
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	4.700.727	1.620.600	398.002	45.659	79.249	6.844.237
Số dư cuối năm	4.941.116	1.981.184	495.672	54.203	68.634	7.540.809

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	132.403	118.811
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.242.007	4.561.197
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	16	44

16.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.911.613	3.168.238	23.477	8.103.328
Mua trong năm	301.429	269.727	2.508	573.664
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.414)	-	(2.414)
Tăng khác	1.969	8.167	58	10.194
Số dư cuối năm	5.215.011	3.443.718	26.043	8.684.772
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	559.466	2.211.656	11.594	2.782.716
Khấu hao trong năm	49.495	264.294	2.317	316.106
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.414)	-	(2.414)
Tăng khác	-	6.054	50	6.104
Số dư cuối năm	608.961	2.479.590	13.961	3.102.512
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.352.147	956.582	11.883	5.320.612
Số dư cuối năm	4.606.050	964.128	12.082	5.582.260

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/Giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tổng tài sản	6.976.760	2.167.502	4.809.258
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.760.913	1.760.913	-

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	32.944.317	25.773.422
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 17.1)	875.702	1.028.397
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 17.2)	32.068.615	24.745.025
Các khoản lãi, phí phải thu	28.145.159	23.146.980
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.682	27.056
Tài sản Có khác	4.736.845	4.242.266
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	2.092.370	2.220.210
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	55.420	55.420
- Tài sản Có khác	2.506.095	1.883.676
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 17.3)	(208.470)	(304.000)
	65.645.533	52.885.724

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	875.702	1.028.397
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
- Các công trình khu vực miền Bắc	191.018	180.113
- Các công trình khu vực miền Trung	41.640	119.179
- Các công trình khu vực miền Nam	63.944	77.955
- Các công trình khu vực nước ngoài	38.499	34.624

17.2 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	917.127	592.904
Các khoản phải thu bên ngoài	31.151.488	24.152.121
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu trung gian thanh toán	2.972.925	1.236.204
- Ký quỹ, thế chấp, đặt cọc	784.710	588.562
- Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	24.852.386	19.883.511
- Phải thu từ NHNN về cho vay hỗ trợ lãi suất	265.624	275.708
- Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	475.716	289.034
- Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC	4.265	1.501
	32.068.615	24.745.025

17.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	304.000	322.255
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(23.862)	(15.884)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (Giảm) khác	(71.668)	-
	-	(2.371)
Số dư cuối năm	208.470	304.000

17.4 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	55.420	55.420
	55.420	55.420

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
1. Vay từ Ngân hàng Trung ương	76.126.007	16.410.184
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
- Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	-	11.678
- Vay theo hồ sơ tín dụng	1.567.354	3.306.529
- Vay chiết khấu các giấy tờ có giá Ngân hàng Trung ương	74.409.153	12.942.477
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	6.834.201	6.713.235
- Bảng VND	3.673.637	3.653.671
- Bảng ngoại tệ	3.160.564	3.059.564
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước Việt Nam và Lào	1.240.317	1.359.539
- Bảng VND	246.331	771.913
- Bảng ngoại tệ	993.986	587.626
4. Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước	134.625.000	143.906.000
- Bảng VND	134.625.000	143.906.000
	218.825.525	168.388.958

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	252.498.923	122.756.955
- Bảng VND	196.948.788	100.900.432
- Bảng ngoại tệ	55.550.135	21.856.523
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	139.974.514	82.853.830
- Bảng VND	131.755.000	71.040.000
- Bảng ngoại tệ	8.219.514	11.813.830
Vay các TCTD khác	25.491.764	27.343.282
- Bảng VND	21.376.077	13.158.344
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	11.849.499	6.589.276
- Bảng ngoại tệ	4.115.687	14.184.938
	417.965.201	232.954.067

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	469.554.645	380.289.200
- Bằng VND	407.669.514	327.346.244
- Bằng ngoại tệ	61.885.131	52.942.956
Tiền gửi có kỳ hạn	1.738.093.116	1.559.609.793
- Bằng VND	1.597.705.317	1.482.131.442
- Bằng ngoại tệ	140.387.799	77.478.351
Tiền gửi vốn chuyên dụng	10.326.526	8.397.233
- Bằng VND	4.497.661	5.096.317
- Bằng ngoại tệ	5.828.865	3.300.916
Tiền gửi ký quỹ	5.017.341	4.869.260
- Bằng VND	4.580.188	4.493.554
- Bằng ngoại tệ	437.153	375.706
	2.222.991.628	1.953.165.486

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp Nhà nước	307.807.850	13,85	257.881.715	13,20
Công ty trách nhiệm hữu hạn	106.337.219	4,78	89.514.545	4,58
Công ty cổ phần	204.344.052	9,19	147.287.328	7,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	146.119.118	6,57	119.266.356	6,11
Doanh nghiệp tư nhân, cá nhân	1.109.262.426	49,90	1.024.708.398	52,46
Khác	349.120.963	15,71	314.507.144	16,11
	2.222.991.628	100,00	1.953.165.486	100,00

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	7.968.760	8.456.010
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	4.074.309	3.525.457
	12.043.069	11.981.467

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	153.360.747	148.259.629
Dưới 12 tháng	110.776.844	123.548.788
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	42.563.907	24.690.896
Từ 05 năm trở lên	19.996	19.945
Kỳ phiếu	519	513
Dưới 12 tháng	312	306
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	207	207
Trái phiếu	14.160.381	5.500.376
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	8.660.061	61
Từ 05 năm trở lên	5.500.320	5.500.315
Trái phiếu tăng vốn BIDV	57.886.127	45.139.647
	225.407.774	198.900.165

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	6.860.518	5.104.099
Các khoản phải trả bên ngoài	49.888.105	42.390.777
<i>Trong đó:</i>		
- Các khoản lãi và phí phải trả	33.802.929	28.670.106
- Phải trả về xây dựng cơ bản	147.641	165.658
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	4.096.156	2.906.927
- Phải trả trong nghiệp vụ chứng khoán và bảo hiểm	5.234.871	4.234.624
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	65.589	79.818
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.060.441	3.037.751
	59.809.064	50.532.627

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (Trình bày lại)	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	2.355	1.555.989	(1.429.729)	128.615
Thuế TNDN	2.992.028	7.368.944	(6.769.278)	3.591.694
Các loại thuế khác	194.333	3.075.794	(3.085.988)	184.139
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	177.339	89.667	(90.101)	176.905
	3.366.055	12.090.394	(11.375.096)	4.081.353

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU B05/TCTD-HN

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ		Quỹ phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc sở hữu		Vốn khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	68.975.153	15.361.020	12.595.515	6.453.861	290.036	57.408	452.623	(701.036)	36.264.506	5.235.108	144.984.194												
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.430.130
- Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ (*)	1.238.466	3.514.708	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.753.174
- Công ty con tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	(222.497)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ, tạm trích quỹ	-	-	2.557.353	5.127.158	6.836.059	14.424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích/Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	(349)	1.710	(26)	(26)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	(12)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	70.213.619	18.875.728	15.152.519	11.582.717	6.903.598	71.806	1.000.084	(597.397)	44.786.285	5.563.943	173.552.902												

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ Đông số 485/2024/NQ-DHĐCD ngày 27 tháng 4 năm 2024 và Công văn số 485/NHNN-ITGSNH ngày 22 tháng 01 năm 2025 về việc tăng vốn điều lệ của BIDV, Ngân hàng đã thực hiện chào bán riêng lẻ 123.846.649 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu. Theo Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025 của NHNN, vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619.170.000 đồng.

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường Triệu VND	Vốn cổ phần ưu đãi Triệu VND	Vốn cổ phần thường Triệu VND	Vốn cổ phần ưu đãi Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	55.861.541	-	55.861.541	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	14.352.078	-	13.113.612	-
Thặng dư vốn cổ phần	18.875.728	-	15.361.020	-
	89.089.347	-	84.336.173	-

25.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.021.361.917	6.897.515.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.435.207.834	1.311.361.185
- Cổ phiếu phổ thông	1.435.207.834	1.311.361.185
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.021.361.917	6.897.515.268
- Cổ phiếu phổ thông	7.021.361.917	6.897.515.268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

25.4 Cổ tức

Ngày 30 tháng 09 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 993/NQ-BIDV về việc triển khai chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt. Căn cứ danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền tại ngày chốt danh sách 15 tháng 10 năm 2025 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), Ngân hàng đã chi trả cổ tức cho cổ đông số tiền là 3.159.612.862.650 đồng.

Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 5 năm 2025 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% tương ứng với số tiền là 175.915.342.500 đồng. Khoản cổ tức Công ty trả cho cổ đông không kiểm soát là 86.186.027.836 đồng

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV đã thực hiện phân phối 22.306.070 cổ phiếu tương ứng với tổng số tiền hạch toán tăng vốn điều lệ là 223.060.700.000 đồng.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Trình bày lại) Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	6.486.201	4.691.354
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	132.545.677	120.238.625
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	11.858.415	9.001.302
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	438.819	335.663
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	11.419.596	8.665.639
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.257.051	2.240.068
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	454.765	381.721
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.390.825	1.730.743
	154.992.934	138.283.813

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	77.801.603	67.389.302
Trả lãi tiền vay	2.628.733	2.449.569
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	11.070.107	9.749.844
Chi phí hoạt động tín dụng khác	197.385	692.120
	91.697.828	80.280.835

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	13.151.480	13.465.588
Hoạt động thanh toán	3.765.217	4.296.410
Hoạt động ngân quỹ	198.968	146.076
Dịch vụ đại lý	117.472	84.779
Hoạt động bảo hiểm	4.439.813	4.308.502
Dịch vụ khác	4.630.010	4.629.821
Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.227.252)	(6.388.732)
Hoạt động thanh toán	(745.138)	(1.093.745)
Hoạt động ngân quỹ	(289.602)	(231.163)
Bưu điện, viễn thông	(211.685)	(195.278)
Dịch vụ đại lý	(991)	(873)
Hoạt động bảo hiểm	(2.573.876)	(2.177.199)
Dịch vụ khác	(2.405.960)	(2.690.474)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.924.228	7.076.856

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.154.420	8.671.372
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.450.805	5.987.286
Thu từ kinh doanh vàng	-	46.743
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.703.615	2.637.343
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.362.827)	(3.309.873)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.287.260)	(1.555.674)
Chi về kinh doanh vàng	-	(5.031)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.075.567)	(1.749.168)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.791.593	5.361.499

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

30.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.115.281	460.118
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(404.247)	(167.502)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng chứng khoán kinh doanh	7.600	(8.103)
	718.634	284.513

30.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.111.389	5.235.457
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.202)	(29.421)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (xem <i>Thuyết minh số 14.4</i>)	1.151.939	(305.706)
	2.262.126	4.900.330

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Trình bày lại) Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	16.249.579	9.229.829
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	14.773.450	8.018.025
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	1.001.035	955.894
Thu khác	475.094	255.910
Chi phí từ hoạt động khác	(3.124.506)	(4.205.132)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.216.821)	(1.979.873)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(394.529)	(287.673)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(1.513.156)	(1.937.586)
Lãi thuần từ hoạt động khác	13.125.073	5.024.697

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	112.395	26.104
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	42.295	24.220
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.655	371
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	68.445	1.513
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	984.777	419.638
	1.097.172	445.742

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	79.038	137.234
2. Chi phí cho nhân viên:	17.778.083	15.998.940
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	14.506.803	13.016.911
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1.259.707	1.147.432
- Chi khác cho nhân viên	1.378.786	1.300.992
3. Chi về tài sản:	4.646.199	4.557.413
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	1.280.491	1.305.764
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	6.434.442	5.999.261
Trong đó: - Công tác phí	365.641	367.042
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	38.381	29.673
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.513.121	1.317.494
6. (Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(23.131)	(30.838)
	30.427.752	27.979.504

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.787.518	32.076.221
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(1.533.565)	(1.218.197)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	(745.107)	(160.153)
Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng mẹ	35.508.846	30.697.871
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(220.392)	(205.774)
- Các chi phí không được khấu trừ	14.691	97.678
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư 48	(913)	(312)
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng mẹ	35.302.232	30.589.463
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng mẹ	7.063.145	6.117.892
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	308.178	285.006
Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống	7.371.323	6.402.898
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.992.028	3.442.246
Thuế TNDN thực nộp trong năm	(6.769.278)	(6.884.931)
Bù trừ số thuế nộp thiếu các năm trước	(3.401)	26.653
Tăng khác	1.022	5.162
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	3.591.694	2.992.028

34.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.682	27.056
	27.682	27.056
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	65.589	79.819
	65.589	79.819

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu VND)	29.904.264	25.212.049
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu VND)	(3.483.406)	(3.041.449)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	26.420.858	22.170.600
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	7.000	6.898
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.774	3.214

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	13.075.066	10.772.890
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	123.629.833	92.341.029
Tiền gửi tại các TCTD khác	393.572.791	221.610.545
- Không kỳ hạn	272.401.942	140.061.497
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	121.170.849	81.549.048
	530.277.690	324.724.464

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	29.525	29.337
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	14.506.803	13.016.911
2. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	40,94	36,98

38. TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Bất động sản	2.604.899.982	2.359.054.615
Động sản	266.894.620	264.161.773
Chứng từ có giá	488.520.878	382.396.927
Tài sản khác	353.083.146	312.844.461
	3.713.398.626	3.318.457.776

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	114.656.658	21.304.152
	114.656.658	21.304.152

39. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nghiệp vụ nhận ủy thác không chịu rủi ro	16.260	19.360
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	36.265.240	38.547.973
	36.281.500	38.567.333

40. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
1. Các khoản bảo lãnh	252.029.180	206.427.669
- Bảo lãnh vay vốn	5.051.135	7.003.205
- Bảo lãnh khác	246.978.045	199.424.464
2. Cam kết thanh toán	67.407.887	62.266.136
- Thư tín dụng trả ngay	16.385.872	22.098.147
- Thư tín dụng trả chậm	51.022.015	40.167.989
3. Các cam kết khác	13.209.581	14.564.280
	332.646.648	283.258.085

41. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	16.518.831	16.203.929
Lãi chứng khoán chưa thu được	291.659	5.089.297
Phí phải thu chưa thu được	286.287	214.047
	17.096.777	21.507.273

300-
3 TY
H
TOÁN
ITTT
NAM
5 HP

T.C.P.
*

42. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	143.518.900	130.053.494
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	139.560.715	124.037.756
Các khoản nợ khác đã xử lý	70.326	2.901
	283.149.941	254.094.151

43. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	5.953	31.575
Tài sản khác giữ hộ	8.911.862	5.254.603
Tài sản thuê ngoài	13.489.201	11.702.110
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.838.215	2.860.830
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	48.224.371	46.452.077
	73.469.602	66.301.195

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Số dư	<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>
		Triệu VND	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	117.802.343	-
	Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	-	75.818.570
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và Kho bạc Nhà nước)	Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	141.706.359
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	829.299
	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	139.874	-
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	5.919.311
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2.109.766	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	359.755
Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát	Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát tại BIDV	-	110.237
	Dư nợ thẻ tín dụng của quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV	1.266	-

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	Phải trả
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	86.986.352	-
	Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	-	15.835.642
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và Kho bạc BIDV Nhà nước)	Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại	-	151.391.147
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	243.998
	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	595.658	-
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	4.804.126
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2.627.101	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	780.318
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	53.725	-
Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát	Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV	-	77.347
	Dư nợ thẻ tín dụng tại BIDV của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát	992	-



Thù lao của từng thành viên của Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Ghi chú
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
Thù lao, thưởng				
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch	3.153	2.731	
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc	2.839	2.327	
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên	2.443	1.995	
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên	4.153	4.264	
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên	2.504	2.095	
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên	2.836	2.393	
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên	2.545	2.180	
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên	2.149	1.720	
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên	2.664	2.301	
Ông Lê Quốc Nghị	Ủy viên	1.328		- Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập	600	600	
THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG				
Lương, thưởng				
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	2.394	2.095	
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	2.362	1.994	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	2.284	1.954	
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc	2.089	1.789	
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	2.088	1.790	
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	2.103	1.719	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc	2.088	1.790	
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	1.893	1.503	
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc	1.893	1.503	
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng	1.727	1.306	
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT				
Thù lao, thưởng				
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát	2.268	1.987	
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	1.421	1.306	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách	1.294	1.052	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách	1.241	970	
Ông Huỳnh Phương	Thành viên chuyên trách	745		- Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025

Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị năm 2025 là 50 triệu đồng/tháng bình quân.

45. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	2.356.800.518	2.721.282.540	556.449.740	230.557	313.930.664
Nước ngoài	30.245.404	36.882.043	2.260.852	-	1.765.075

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v); Giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test); Vấn đề yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát, công việc kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vấn đề yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Đồng thời Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro lãi suất số ngân hàng, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	135.429	2.480.104	485.540	3.101.073
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	139.088	16.461.907	2.080.531	18.681.526
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3.460.076	36.898.667	55.508.046	95.866.789
Cho vay khách hàng (*)	1.444.005	110.695.364	10.131.804	122.271.173
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.765.075	1.765.075
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.000.271	2.997	1.003.268
Tài sản cố định	-	449.126	259.570	708.696
Tài sản Có khác (*)	26.247	4.959.149	523.121	5.508.517
Tổng tài sản	5.204.845	172.944.588	70.756.684	248.906.117
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương, tiền gửi và vay các TCTD khác	147.766	16.033.574	56.165.981	72.347.321
Tiền gửi của khách hàng	3.298.499	193.151.995	12.088.451	208.538.945
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	(43.127.656)	(243.050)	(43.370.706)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.583.256	2.491.052	-	4.074.308
Phát hành giấy tờ có giá	-	360	-	360
Các khoản nợ khác và vốn chủ sở hữu	11.668	6.255.637	2.117.476	8.384.781
Tổng nợ phải trả	5.041.189	174.804.962	70.128.858	249.975.009
Trạng thái tiền tệ nội bảng	163.656	(1.860.374)	627.826	(1.068.892)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(158,232)	(2.219,680)	(126,402)	(2.504,314)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5,424	(4,080,054)	501,424	(3,573,206)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và toàn bộ số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc USD; xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tùy theo thời điểm nào đến trước.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Tài sản	Kỳ thay đổi lãi suất										Tổng Triệu VND		
	Quá hạn		Không chịu rủi ro lãi suất		đo định giá lại								
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	13.075.066	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.075.066	
Tiền gửi tại Ngân hàng	-	75.778.275	47.851.558	-	-	-	-	-	-	-	-	123.629.833	
Trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	3.344.851	400.963.095	11.177.476	40.125.747	1.682.730	122.912	-	-	-	-	457.416.811	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.624.284	-	1.568.808	-	24.228.393	848.914	1.913.412	-	-	-	30.183.811	
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	57.329.214	-	477.955.206	915.180.974	728.540.613	154.472.426	34.670.954	8.271.687	2.376.421.074	-	-	282.045.928	
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	11.633.465	10.812.409	13.743.327	35.423.395	63.065.053	71.000.600	76.367.679	-	-	-	282.045.928	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.477.847	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.477.847	
Tài sản cố định	-	13.123.069	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.123.069	
Tài sản Có khác (*)	208.940	65.645.063	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.854.003	
Tổng tài sản	57.538.154	188.701.920	937.582.268	941.670.585	804.089.755	243.448.602	106.643.380	86.552.778	3.366.227.442	636.790.726	458.141	636.790.726	
Nợ phải trả													
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương, tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.955.051	522.692.197	98.493.561	3.911.436	8.030.440	249.900	458.141	-	-	-	522.692.197	
Tiền gửi của khách hàng	-	5.993.583	852.237.287	410.167.442	412.874.230	444.377.607	97.291.297	50.182	2.222.991.628	-	-	2.222.991.628	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(46.910)	143.137	1.202.877	(14.542)	(1.054.005)	-	-	-	-	230.557	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.418.904	5.344.049	1.117.030	32.455	78.595	52.036	-	-	-	12.043.069	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.946.460	22.985.146	105.019.056	61.611.342	17.205.770	10.640.000	-	-	-	225.407.774	
Các khoản nợ khác	-	59.809.064	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59.809.064	
Tổng nợ phải trả	-	68.757.698	1.388.247.938	537.133.335	524.124.629	514.037.302	113.771.557	11.200.359	3.157.272.818	75.352.419	208.954.624	208.954.624	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	57.538.154	119.944.222	(450.665.670)	404.537.250	279.965.126	(270.588.700)	(7.128.177)	75.352.419	208.954.624	208.954.624	208.954.624	208.954.624	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	57.538.154	119.944.222	(450.665.670)	404.537.250	279.965.126	(270.588.700)	(7.128.177)	75.352.419	208.954.624	208.954.624	208.954.624	208.954.624	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân dải dựa trên thời gian duy trì tiền gửi thực tế. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	13.075.066	-	-	-	-	13.075.066
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	-	123.629.833	-	-	-	-	123.629.833
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	397.202.748	6.285.649	48.740.146	3.580.489	1.607.779	457.416.811
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.060.368	200.000	1.852.714	25.113.211	1.957.518	30.183.811
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	38.100.156	19.229.058	181.145.874	453.621.429	859.250.102	363.757.071	461.317.384	2.376.421.074
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	-	10.813.770	13.765.356	98.530.024	73.925.826	85.010.952	282.045.928
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	4.477.847
Tài sản cố định	-	-	-	-	527	15.130	13.107.412	13.123.069
Tài sản Có khác (*)	208.940	-	13.023.685	17.276.557	24.868.302	2.346.862	8.129.657	65.854.003
Tổng tài sản	38.309.096	19.229.058	739.951.344	491.148.591	1.033.241.815	468.738.589	575.608.549	3.366.227.442
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương, tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	524.012.915	98.491.657	13.535.347	283.302	467.505	636.790.726
Tiền gửi của khách hàng	-	-	478.012.528	422.455.992	878.553.632	443.854.391	115.085	2.222.991.628
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(73.367)	185.737	68.717	49.470	-	230.557
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	268	129.874	873.492	6.227.503	4.811.932	12.043.069
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.834.712	19.535.052	120.966.114	21,185,769	57,886,127	225,407,774
Các khoản nợ khác	-	-	11,338,198	15,706,468	31,471,686	616,477	676,235	59,809,064
Tổng nợ phải trả	-	-	1.019.125.254	556.504.780	1.045.468.988	472.216.912	63.956.884	3.157.272.818
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	38.309.096	19.229.058	(279.173.910)	(65.355.789)	(12.227.173)	(3.478.323)	511.651.665	208.954.624

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

50. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu VND	Từ 91 tới 180 ngày Triệu VND	Từ 181 tới 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND
Cho vay khách hàng	82.031	73.675	497.119	674.090

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2025	31/12/2024
USD	26.290	25.450
EUR	31.046	26.709
GBP	35.437	32.086
CHF	33.282	28.279
JPY	168,72	162,91
SGD	20.499	18.761
CAD	19.219	17.777
AUD	17.616	15.873

52. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và đã được trình bày lại theo văn bản số 236/KTNN-TH ngày 29 tháng 09 năm 2025 của Kiểm toán nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Chi tiết của các số liệu so sánh năm trước được trình bày lại như sau:

Đơn vị: Triệu VND

Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
Cho vay khách hàng	2.018.043.649	68.290	2.018.111.939
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(38.038.771)	68.290	(37.970.481)
Tài sản cố định	12.119.817	45.032	12.164.849
Tài sản cố định hữu hình	6.799.205	45.032	6.844.237
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>16.745.119</i>	-	<i>16.745.119</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(9.945.914)</i>	45.032	<i>(9.900.882)</i>
Tài sản Có khác	52.883.936	1.788	52.885.724
Các khoản phải thu	25.770.364	3.058	25.773.422
Các khoản lãi, phí phải thu	23.150.598	(3.618)	23.146.980
Tài sản Có khác	4.239.918	2.348	4.242.266
TỔNG TÀI SẢN	2.760.791.854	115.110	2.760.906.964
Các khoản nợ khác	50.490.598	42.029	50.532.627
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.740.674	42.029	21.782.703
Vốn và các quỹ	144.911.113	73.081	144.984.194
Lợi nhuận chưa phân phối	36.192.494	72.012	36.264.506
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.234.039	1.069	5.235.108
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.760.791.854	115.110	2.760.906.964
Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
Bảo lãnh vay vốn	7.003.470	(265)	7.003.205
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	21.503.201	4.072	21.507.273

Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	138.288.411	(4.598)	138.283.813
Thu nhập lãi thuần	58.007.576	(4.598)	58.002.978
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	13.465.312	276	13.465.588
Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.390.867)	2.135	(6.388.732)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	7.074.445	2.411	7.076.856
Thu nhập từ hoạt động khác	9.191.893	37.936	9.229.829
Chi phí hoạt động khác	(4.205.132)	-	(4.205.132)
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.986.761	37.936	5.024.697
Chi phí khấu hao	(1.312.861)	7.097	(1.305.764)
Chi phí hoạt động khác	(10.655.016)	(19.784)	(10.674.800)
Tổng chi phí hoạt động	(27.966.817)	(12.687)	(27.979.504)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	53.094.049	23.062	53.117.111
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(21.109.180)	68.290	(21.040.890)
Tổng lợi nhuận trước thuế	31.984.869	91.352	32.076.221
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.384.627)	(18.271)	(6.402.898)
Chi phí thuế TNDN	(6.380.832)	(18.271)	(6.399.103)
Lợi nhuận sau thuế	25.604.037	73.081	25.677.118
Lợi ích cổ đông thiểu số	(464.000)	(1.069)	(465.069)
Lợi nhuận thuần của Ngân hàng mẹ	25.140.037	72.012	25.212.049

53. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng
Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số 9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Số: 2111/BIDV-TK&QHCD
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp
nhất năm 2025 đã được kiểm toán
*Audited Separate and Consolidated
Financial Statements for 2025*

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026
Hanoi, March 30th 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ **PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Bank of Vietnam;*
- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC.* (BIDV)

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID

- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Audited Separate and Consolidated Financial Statements for the year ended 31

December 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Regime applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and legal regulations relating to consolidated financial reporting as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This> information was published on the Bank's website on March 30th 2026 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above;*
- Lưu TK&QHCD, VP/ *Archive:*
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.



Trần Long

**JOINT STOCK COMMERCIAL BANK
FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM**
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2025

In accordance with Vietnamese Accounting Standards,
accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam
and legal regulations relating to financial reporting



TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	5 - 7
SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS	8
SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS	9 - 10
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 60



STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (the "Bank") presents this report together with the Bank's separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

The members of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of Management and Chief Accountant of the Bank during the year and to the date of the separate financial statements are as follows:

Board of Directors

Mr. Phan Duc Tu	Chairman
Mr. Le Ngoc Lam	Member cum Chief Executive Officer
Mr. Ngo Van Dung	Member
Mr. Yoo Je Bong	Member
Mr. Pham Quang Tung	Member
Mr. Tran Xuan Hoang	Member
Mr. Le Kim Hoa	Member
Mr. Dang Van Tuyen	Member
Mr. Quach Hung Hiep	Member
Mr. Le Quoc Nghi	Member (appointed on 26 April 2025)
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent Member

Board of Supervisors

Ms. Ta Thi Hanh	Head of Board of Supervisors
Mr. Cao Cu Tri	Specialized Member
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	Specialized Member
Mr. Nguyen Trung Kien	Specialized Member
Mr. Huynh Phuong	Specialized Member (appointed on 26 April 2025)

Board of Management and Chief Accountant

Mr. Le Ngoc Lam	Chief Executive Officer
Mr. Tran Phuong	Senior Executive Vice President
Mr. Le Trung Thanh	Senior Executive Vice President (resign on 01 January 2026)
Mr. Nguyen Thien Hoang	Senior Executive Vice President
Mr. Tran Long	Senior Executive Vice President
Mr. Hoang Viet Hung	Senior Executive Vice President
Mr. Phan Thanh Hai	Senior Executive Vice President
Ms. Nguyen Thi Quynh Giao	Senior Executive Vice President
Mr. Doan Viet Nam	Senior Executive Vice President
Mr. Lai Tien Quan	Senior Executive Vice President
Mr. Ham Jin Sik	Member of the Board of Management
Ms. Bui Thi Hoa	Chief Accountant

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Bank is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the separate financial position of the Bank as at 31 December 2025 and its separate financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Bank will continue its business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Bank, and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Bank and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Bank has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Hoàng Việt Hưng

Senior Executive Vice President

(Authorized under Decision No.9058/QĐ-BIDV dated 22 October 2025 by the Legal Representative)

Hanoi, 27 March 2026

No.: 0897/VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Shareholders**
The Board of Directors and Board of Management
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam

We have audited the accompanying separate financial statements of Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (the "Bank"), prepared on 27 March 2026 as set out from page 05 to page 60, which comprise the separate statement of financial position as at 31 December 2025, the separate statement of profit or loss and the separate statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility

The Bank's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Bank's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Bank's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

100
C
KI
VI
VH
87
NG
PH
LÀ TR
AM
INC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Bank as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting.

Other matters

The separate financial statements of the Bank for the year ended 31 December 2024 were audited by another auditor who expressed an unmodified opinion on those statements on 24 March 2025.



Tran Thi Thuy Ngoc

Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate

No. 0031-2023-001-1

Doan Dieu Huyen

Auditor

Audit Practising Registration Certificate

No. 5593-2025-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

27 March 2026

Hanoi, S.R. Vietnam

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Unit: VND million

NO. ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance (Restated)
A ASSETS			
I. Cash, gold and gemstones	5	12,357,415	10,015,748
II. Balances with the State Bank of Vietnam ("SBV")	6	117,637,628	86,822,754
III. Placements with and loans to other credit institutions	7	461,615,331	285,070,676
1. Placements with other credit institutions		446,101,417	272,414,707
2. Loans to other credit institutions		15,576,038	12,736,790
3. Provision for credit losses on placements with and loans to other credit institutions	8	(62,124)	(80,821)
IV. Trading securities	9	25,297,201	9,243,919
1. Trading securities		25,297,201	9,243,919
V. Derivatives and other financial assets	10	-	663,256
VI. Loans to customers		2,287,780,647	1,976,931,983
1. Loans to customers	11	2,321,468,581	2,013,808,136
2. Provision for credit losses on loans to customers	12	(33,687,934)	(36,876,153)
VII. Investment securities	13	282,184,922	274,866,992
1. Available-for-sale investment securities		171,695,145	157,693,497
2. Held-to-maturity investment securities		110,515,772	118,346,665
3. Provision for credit losses on investment securities		(25,995)	(1,173,170)
VIII. Capital contribution, long-term investments	14	7,946,867	7,884,016
1. Investments in subsidiaries	14.1	5,699,523	5,699,523
2. Investments in joint ventures	14.2	2,021,143	2,021,143
3. Investments in associates	14.3	244,207	244,207
4. Other capital contribution, long-term investments		120,750	120,750
5. Provision for impairment of long-term investments	14.4	(138,756)	(201,607)
IX. Fixed assets	15	12,292,623	11,332,908
1. Tangible fixed assets	15.1	6,864,777	6,158,731
a. Cost		16,389,582	15,366,555
b. Accumulated depreciation		(9,524,805)	(9,207,824)
2. Intangible assets	15.2	5,427,846	5,174,177
a. Cost		8,315,703	7,764,795
b. Accumulated amortization		(2,887,857)	(2,590,618)
X. Other assets	16	58,406,288	46,565,138
1. Other receivables		31,718,661	24,789,900
2. Interest and fee receivables		24,497,565	19,786,297
3. Deferred tax assets		1,043	1,226
4. Other assets		2,559,676	2,423,928
5. Provision for impairment of other assets		(370,657)	(436,213)
TOTAL ASSETS		3,265,518,922	2,709,397,390

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 31 December 2025

Unit: VND million

NO. ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance (Restated)
B. LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY			
I. Borrowings from the Government and the State Bank of Vietnam ("SBV")	17	217,524,929	167,226,790
II. Deposits and borrowings from other credit institutions	18	401,538,224	222,117,274
1. Deposits from other credit institutions		386,845,459	201,788,712
2. Borrowings from other credit institutions		14,692,765	20,328,562
III. Deposits from customers	19	2,195,892,605	1,929,557,458
IV. Derivatives and other financial assets	10	230,557	-
V. Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks	20	12,043,069	11,981,467
VI. Valuable papers issued	21	225,107,774	199,000,165
VII. Other liabilities	22	50,164,689	43,163,594
1. Interest and fee payables		33,217,669	28,231,385
2. Other payables and liabilities		16,947,020	14,932,209
TOTAL LIABILITIES		3,102,501,847	2,573,046,748
VIII. Capital and reserves			
1. The Bank's capital	24	88,020,709	83,267,535
<i>Charter capital</i>		70,213,619	68,975,153
<i>Share premium</i>		17,807,090	14,292,382
2. The Bank's reserves	24	33,355,349	18,848,053
3. Retained earnings	24	41,641,017	34,235,054
TOTAL OWNERS' EQUITY		163,017,075	136,350,642
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		3,265,518,922	2,709,397,390

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 31 December 2025

Unit: VND million

OFF-BALANCE-SHEET ITEMS

NO.	ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance (Restated)
1.	Credit guarantees	38	5,051,135	6,999,463
2.	Foreign currency commitments		236,063,944	133,387,287
a.	Foreign currency purchase commitments		693,500	2,333,456
b.	Foreign currency sale commitments		3,197,813	2,666,274
c.	Swap commitments - incoming		116,097,753	64,605,066
d.	Swap commitments - outgoing		116,074,878	63,782,491
3.	Letter of credit commitment	38	66,989,832	62,109,504
4.	Other guarantees	38	245,545,115	198,301,002
5.	Other commitments	38	12,947,365	14,317,273
6.	Interest and fees not yet collected	39	14,874,974	19,175,399
7.	Bad debts written-off	40	277,493,282	248,826,970
a.	Principal of bad debts written off		140,678,757	127,202,397
b.	Interest of bad debts written off		136,814,525	121,624,573
8.	Other assets and papers	41	73,372,879	66,167,709

Prepared by

Approved by

Approved by





Nguyen Thi Huong Giang
Vice President,
Head, Finance & Accounting

Bui Thi Hoa
Chief Accountant

Hoang Viet Hung
Senior Executive Vice President
(Authorized under Decision
No.9058/QĐ-BIDV dated 22 October
2025 by the Legal Representative)

27 March 2026

SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND million

NO. ITEMS	Notes	Current year	Prior year (Restated)
1. Interest and similar income	25	151,148,038	135,294,767
2. Interest and similar expenses	26	(89,892,542)	(79,061,264)
I. Net interest income		61,255,496	56,233,503
3. Income from services		9,084,308	9,663,144
4. Expenses on services		(3,375,965)	(4,034,400)
II. Net gain from services	27	5,708,343	5,628,744
III. Net gain from foreign currency trading	28	3,718,008	5,264,524
IV. Net gain from trading securities	29.1	419,727	91,290
V. Net gain from investment securities	29.2	2,256,799	4,850,545
5. Other income		15,810,360	8,943,092
6. Other expenses		(3,059,551)	(4,172,619)
VI. Net gain from other activities	30	12,750,809	4,770,473
VII. Income from capital contribution and equity investments in other entities	31	220,392	205,774
Total operating incomes		86,329,574	77,044,853
7. Employee costs		(16,584,911)	(14,843,875)
8. Depreciation and amortization expenses		(1,170,436)	(1,201,328)
9. Other operating expenses		(10,493,114)	(9,763,897)
VIII. Total operating expense	32	(28,248,461)	(25,809,100)
IX. Net profit before provision expenses for credit losses		58,081,113	51,235,753
X. Provision expenses for credit losses	8, 12	(22,572,267)	(20,537,882)
XI. Profit before tax		35,508,846	30,697,871
10. Current corporate income tax expense	33	(7,063,145)	(6,117,892)
11. Deferred corporate income tax expense		(183)	(62)
XII. Corporate income tax expense		(7,063,328)	(6,117,954)
XIII. Profit after tax		28,445,518	24,579,917

Prepared by



Nguyen Thi Huong Giang
Vice President,
Head, Finance & Accounting

27 March 2026

Approved by



Bui Thi Hoa
Chief Accountant

Approved by



Hoang Viet Hung

Senior Executive Vice President

(Authorized under Decision
No.9058/QĐ-BIDV dated 22 October
2025 by the Legal Representative)

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND million

	Notes	Current year	Prior year
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Interest and similar income received		146,436,772	127,033,746
Interest and similar expenses paid		(84,906,259)	(84,941,586)
Income received from services		5,708,343	5,629,062
Net cash from dealing in foreign currency and trading securities		5,247,359	10,506,844
Other expenses		(1,638,976)	(3,057,916)
Cash recovered from bad debts written off or compensated by provision for credit losses	30	14,382,558	7,801,719
Payments to employees and for operation management		(26,094,940)	(23,899,105)
Corporate income tax paid for the year	33	(6,451,520)	(6,610,759)
Net cash flow from operating activities before changes in assets and working capital		52,683,337	32,462,005
Changes in operating assets			
(Increase) in placements with and loans to other credit institutions		(6,491,000)	(9,868,370)
(Increase) in trading securities		(22,224,037)	(57,502,911)
Decrease/(Increase) in derivatives and other financial assets/liabilities		663,256	(663,256)
(Increase) in loans to customers		(307,660,445)	(273,416,768)
(Decrease) in provision for losses on bad debts, corporate bonds and special bonds	12	(25,779,922)	(23,071,835)
(Increase) in other operating assets		(7,790,362)	(567,546)
Changes in operating liabilities			
Increase in borrowings from the Government and the SBV		50,298,139	132,832,782
Increase in deposits and borrowings from other credit institutions		179,420,949	48,702,512
Increase in deposits from customers		266,335,147	244,003,594
Increase in valuable papers issued (excluding valuable papers charged to financial activities)		13,361,129	6,689,099
(Decrease)/ Increase in grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks		61,602	(226,262)
(Decrease)/Increase in derivatives and other financial assets		230,557	(335,208)
(Decrease) in other liabilities		(2,759,826)	(1,451,259)
Net cash generated by operating activities		190,348,524	97,586,577

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT (Continued)

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND million

	Notes	Current year	Prior year
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Acquisition of fixed assets		(1,724,684)	(1,176,291)
Proceeds from sales, disposal of fixed assets		10,220	12,321
Expenses on sales, disposal of fixed assets		(2,994)	(4,695)
Cash recovered from investments and capital contribution in other entities		-	14,108
Dividends and profit received from long-term investments and capital contribution		220,392	152,049
Net cash (used in) investing activities		(1,497,066)	(1,002,508)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from share issuance and/or owners' contributed capital	24	4,753,174	-
Proceeds from issuance of long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long-term loans		26,043,000	19,000,000
Payment for long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long-term loans		(13,296,520)	(16,638,410)
Dividends paid to shareholders, profits distributed	24.4	(3,159,613)	-
Net cash generated by financing activities		14,340,041	2,361,590
Net increase/(decrease) in cash for the year		203,191,499	98,945,659
Cash and cash equivalents at the beginning of the year		320,061,476	221,115,817
Cash and cash equivalents at the end of the year	34	523,252,975	320,061,476

Prepared by



Nguyen Thi Huong Giang
Vice President,
Head, Finance & Accounting

27 March 2026

Approved by



Bui Thi Hoa
Chief Accountant

Approved by



Hoang Viet Hung
Senior Executive Vice President
(Authorized under Decision
No.9058/QĐ-BIDV dated 22 October
2025 by the Legal Representative)

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Establishment and Operation

The Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV" or "the Bank") was established under License for Establishment and Operation No. 84/GP-NHNN dated 23 April 2012 by the Governor of the State Bank of Vietnam (subsequently amended in accordance with: (i) License No.269/GP-NHNN dated 28 December 2012; (ii) Decision No. 2021/QD-NHNN dated 13 October 2015, (iii) Decision No. 2266/QD-NHNN dated 27 October 2017, (iv) Decision No. 842/QD-NHNN dated 20 April 2018, (v) Decision No.909/QD-NHNN dated 8 May 2018; (vi) Decision No. 1166/QD-NHNN dated 30 May 2018, (vii) Decision No. 466/QD-NHNN dated 29 March 2022; (viii) Decision No. 1752/QD-NHNN dated 15 April 2025, (ix) Decision No. 884/QD-QLGS2 dated 13 May 2025; and (x) Decision No. 2289/QD-QLGS2 dated 05 September 2025 (collectively referred to as the "License for Establishment and Operation").

The Bank was established to carry out banking operations under its Establishment and Operation License and relevant laws and regulations, receipt of demand deposits, fixed term deposits, savings deposits and other types of deposits; issuance of deposit certificates, promissory notes, treasury bills and bonds to mobilize domestic and foreign capital; credit granting; opening current accounts for customers; supply of payment facilities; providing payment instruments; borrowing capital from the State Bank in the form of refinancing; borrowing capital from domestic and foreign credit institutions and financial institutions; opening accounts; organizing and joining the payment system; capital contribution, purchase of shares of enterprises and other credit institutions; participating in bidding for Treasury bills, purchase and sale of negotiable instruments, Government bonds, Treasury bills, State Bank bills and other valuable papers on the money market; trading and providing foreign exchange services on the domestic and international market within the scope prescribed by the State Bank of Vietnam; trading and supplying interest rate derivative products; acting as trustor, trustee and agent in banking-related activities, insurance business and asset management according to the regulations of the State Bank of Vietnam; conducting other business activities of commercial banks such as cash management services, banking activities and other business activities stipulated in the Establishment and Operation License consultancy; services of managing, custody services, safes and cabinets for lease; providing fund advisory services for credit institutions and foreign bank branches; providing advisory services on business finance, enterprise acquisition, disposal, consolidation, merger, and investment; buying and selling Government bonds and corporate bonds according to the provisions of law; providing money brokerage services; providing securities depository and gold trading services; debt purchasing activities; investment in Government bond futures contracts; providing commodity price derivatives; provide clearing and settlement for securities transactions, custodian bank and other business activities of commercial banks and other business activities approved by the State Bank of Vietnam ("SBV") in accordance with the law.

Charter capital

As at 31 December 2025, the Bank's charter capital was VND 70,213,619 million, of which VND 55,861,541 million was contributed by the State (79.56% of charter capital), VND 10,346,273 million was contributed by KEB Hana - the strategic shareholder (14.74% of charter capital) and VND 4,005,805 million by public shareholders via share issuance (5.70% of charter capital).

Operating network

The Head Office of the Bank is located at BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai Street, Hoan Kiem Ward, Hanoi, Vietnam. The Bank has developed an extensive traditional and modern network, covering all provinces and cities nationwide, with a total number of network points as of December 31, 2025 being one hundred and seventy five (175) domestic branches, one (01) foreign branch and nine hundred and twenty seven (927) transaction offices, three (03) affiliated public service units, two (02) representative offices in Vietnam, and four (04) foreign representative offices.

Employees

The total number of officers and employees of the Bank as at 31 December 2025 was 26,280 (as at 31 December 2024 was 26,093).

Subsidiaries

As at 31 December 2025, the Bank has ten (10) subsidiaries as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	Proportion of ownership
1	BIDV Asset Management One Member Company Ltd. ("BAMC")	0101196750 dated 11 July 2025 by Hanoi Authority for Planning and Investment	Debt management and asset exploitation	100.00%
2	BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	111/GP-UBCK dated 31 December 2010 by the State Securities Commission of Vietnam and the latest amended license No. 65/GPDC-UBCK dated 11 August 2025 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	51.97%
3	BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	11/GPDC21/KDBH dated 18 November 2025 by the Ministry of Finance	Insurance	51.01%
4	MHB Securities Corporation ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD dated 28 December 2006 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	60.00%
5	Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	B7.09.148 dated 14 August 2009 by the National Bank of Cambodia	Banking	98.50%
6	Lao-Viet Insurance Joint Venture Company ("LVI") (*)	077-08/DT dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of Laos PDR and Foreign Investment Certificate No. 028-2024/BKH.DDT4 dated 19 April 2024 by the Ministry of Planning and Investment of Laos	Insurance	33.15%
7	Lao - Viet J.V.Bank ("LVB")	Foreign Investment Certificate No. 985-326 dated 10 June 1999 and the latest amendment No.003-2021/KH-DT4 dated 04 January 2021 by the Ministry of Planning and Investment of Laos PDR	Banking	65.00%
8	BIDV - SuMI TRUST Leasing Company Ltd. ("BSL")	0100777569, 15 th Amended Registration dated 07 April 2023 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City	Finance lease	50.00%
9	Cambodia - Vietnam Securities Plc. (*)	005.SECC/BLPH dated 20 October 2010 by the State Securities Commission of Cambodia	Securities	98.50%
10	Cambodia - Vietnam Insurance Plc. (*)	Registration No. Co.6037/09E dated 06 August 2009 by Ministry of Commerce of Cambodia and the latest amendment No.00036519 dated 23 April 2015 by Ministry of Commerce of Cambodia	Insurance	26.01%

(*) Indirectly owned through subsidiaries.

Associates

As at 31 December 2025, the Bank has two (02) associates as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	Proportion of ownership
1	Vietnam Aircraft Leasing JSC ("VALC")	0102384108 dated 08 October 2007 by Hanoi Authority for Planning and Investment and 16 th Amendment dated 02 November 2023	Aircraft purchasing and leasing	18.52%
2	Cambodia - Viet Nam Foods Company Ltd. ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 dated 21 April 2010 by the Ministry of Commerce in Phnom Penh, Cambodia	Trading food and agricultural products	32.51%

(*) Indirectly owned through subsidiaries.

Joint ventures

As at 31 December 2025, the Bank has three (03) joint ventures as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	Proportion of ownership
1	Vietnam-Russia J.V. Bank ("VRB")	Establishment and Operation License No. 11/GP-NHNN dated 30 June 2006, issued by the State Bank of Vietnam, and replaced by the Establishment and Operation License No. 88/GP dated 18 September 2018 and Decision No. 756/QD-TTGSNH1 dated 12 December 2024 amending the charter capital in License No. 88/GP	Banking	49.50%
2	BIDV Tower J.V. Company ("BIDV Tower")	2523/GP dated 02 November 2005 by the Ministry of Planning and Investment	Office construction, operation and management	55.00%
3	BIDV Metlife Life Insurance Limited Company ("BIDV Metlife") (*)	72/GPDC5-KDBH dated 28 August 2024 by the Ministry of Finance	Insurance	37.25 %

(*) In which, direct proportion of ownership of BIDV and BIC in BIDV Metlife is 35.02% and 4.37% respectively.

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

The comparative figures of the separate statement of financial position and the corresponding notes are the figures of the audited separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024. Certain restatements have been made to the prior year's figures as in Note 50.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting. However, due to the Bank's large scale of operation, for the purpose of preparing these separate financial statements, the figures are rounded to and presented in millions of Vietnam Dong (VND million). This presentation does not materially impact the separate financial statements in terms of the financial position, the results of operations and cash flows of the Bank. With regard to the number of shares, the Bank presented the items in units as shown in Note 24.3.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, financial performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices which are generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Bank's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. APPLICATION OF NEW GUIDELINES AND NEW GUIDANCE IN ISSUE BUT NOT YET EFFECTIVE

Application of new guidelines

Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15

On 18 January 2024, the National Assembly promulgated the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 ("Law on Credit Institutions 2024") regulating the establishment, organisation, operation, early intervention, special control, reorganisation, dissolution, and bankruptcy of credit institutions; handling of bad debts and collateral of bad debts of credit institutions. The Law on Credit Institutions 2024 takes effect from 1 July 2024, replacing the Law on Credit Institutions No. 47/2010/QH12 dated 16 June 2010 and the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on Credit institutions No. 17/2017/QH14 dated 20 November 2017, except for a number of provisions that take effect from 01 January 2025

Law No. 56/2024/QH15 dated 29 November 2024

On 29 November 2024, the National Assembly issued Law No. 56/2024/QH15 ("Law 56") amending Law on Securities, Law on Accounting, Law on Independent Audit, Law on State Budget, Law on Management and Use of Public Property, Law on Tax Administration, Law on Personal Income Tax, Law on National Reserves and Law on Penalties for Administrative Violations. Law 56 takes effect from 01 January 2025, except for certain articles which shall be effective from 01 April 2025 and 01 January 2026.

Decree No. 135/2025/ND-CP dated 12 June 2025

On 12 June 2025, the Government issued Decree No. 135/2025/ND-CP ("Decree 135") regulating the financial regime applicable to credit institutions, branches of foreign banks, and the financial supervision and performance evaluation of State capital investment in credit institutions. A key change introduced by Decree 135 that may have a material impact on the Bank's financial statements is the requirement to appropriate 10% of the remaining profit, after regulatory deductions, to the charter financial reserve fund. Decree 135 takes effect on 01 August 2025.



Decree No. 156/2025/ND-CP dated 16 June 2025

On 16 June 2025, the Government issued Decree No. 156/2025/ND-CP ("Decree 156") amending and supplementing certain articles of Decree No. 55/2015/ND-CP dated 9 June 2015 on credit policies for agricultural and rural development, as previously amended and supplemented by Decree No. 116/2018/ND-CP dated 7 September 2018. Decree 156 takes effect from 01 July 2025.

New guidance in issue but not yet effective

Circular No. 70/2025/TT-NHNN dated 31 December 2025

On 31 December 2025, the State Bank of Vietnam issued Circular No. 70/2025/TT-NHNN ("Circular 70") amending and supplementing a number of provisions of legal normative documents in the accounting field. Circular 70 amends and supplements certain articles of Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN on the promulgation of the chart of accounts applicable to credit institutions, and Decision No. 1789/2005/QĐ-NHNN on the promulgation of the banking accounting voucher regime. Circular 70 takes effect from 01 January 2026.

The Board of Management assesses that the adoption of the Circular 70 will not have any material impact on the comparative figures of the Bank's separate financial statements in future periods.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Bank in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of the separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to separate financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates and assumptions.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash, gold, gemstones, precious metals, current accounts at the SBV, treasury bills and other short-term valuable papers that are qualified for being discounted at the SBV, current accounts and time deposits for term of three months or less from the deposit date and securities investments with the original maturity of three months or less from the transaction date.

Foreign currencies

According to the Bank's accounting system, all the transactions are recorded in original currencies. At the date of the separate finance statements, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND using the average buying and selling spot exchange rates at the end of the statement of financial position date if the difference between this rate and the weighted average exchange rate of buying and selling of the same day is less than 1% (see details of foreign currency rates applied as at 31 December 2025 in Note 49). In case the buying and selling

spot exchange rate at the end date of the statement of financial position date is greater than or equal to 1% compared with the weighted average of buying and selling spot exchange rate of that day, the Bank uses the weighted average buying and selling spot exchange rates on the statement of financial position date for conversion. Income and expenses arising in foreign currencies of the Bank are converted into VND at prevailing exchange rates ruling at the transaction dates. At the end of the year, exchange rate differences arising from the revaluation of assets and liabilities denominated in foreign currencies into VND are recorded in "Net gain/(loss) from foreign currency trading" in the separate statement of profit or loss.

Placements with and loans to other credit institutions

Placements with and loans to other credit institutions are disclosed and presented at their principal amounts outstanding at the end of the financial year.

Placements with and loans to other credit institutions are classified in terms of credit risks and provisioned in accordance with Circular No. 31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 ("Circular 31") and Decree No. 86/2024/ND-CP dated 11 July 2024 of the Government ("Decree 86"). Accordingly, the Bank makes specific provisions for deposits at other credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; deposits at the Vietnam Bank for Social Policies in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam on the requirement for state-owned credit institutions to maintain deposit balances at the Vietnam Bank for Social Policies; deposits at credit institutions and foreign bank branches in accordance with legal regulations; and deposits at overseas credit institutions (excluding demand deposits) are treated similarly to loans to customers.

Derivatives

Foreign currency forward and swap contracts

For foreign currency forward and swap contracts, the difference between VND equivalent amounts of foreign currency purchase/sale commitments using forward exchange rate and spot exchange rate as at the contract effective date is recognized immediately at the same date in "Interest and fee receivables" item or "Interest and fee payables" item in the separate statement of financial position. The difference is subsequently allocated to "Net gain/(loss) from foreign currency trading" item using straight-line method over the term of the contracts.

As at the date of the separate financial statements, commitments of foreign currency forward and swap contracts are revaluated and exchange differences arising from the revaluation of foreign currency denominated balances of forward contracts are recognized in the "Net gain/(loss) from foreign currency trading" item in the separate statement of profit or loss.

Interest rate swap contracts

Commitments of one-currency-interest-rate swap contracts are not recorded in the separate statement of financial position. For two-currency-interest-rate swap contracts with nominal principal swap, commitments are recognized in the separate statement of financial position. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis. For two-currency-interest-rate swap contracts without nominal principal swap, commitments are recognized in the separate statement of financial position at the date of principal exchange. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis.

Loans to customers

Loans and advances to customers are disclosed and presented at their principal amounts outstanding at the end of the financial year.

Provision for credit losses

Classification of loans and provision for credit losses

Circular 31 introduces regulations on classification of assets (hereinafter referred to as "debts"), including:

- Loans;
- Finance lease;
- Discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers;
- Factoring;
- Credit facilities in the form of credit card issuance;
- On-behalf payments under off-balance sheet commitments (including payments made on behalf of customers to fulfill their obligations under guarantee agreements and in letter of credit (L/C) operations (except for the cases involving the issuance of deferred payment L/Cs with terms allowing the beneficiary to receive payment immediately or before the L/C due date, reimbursement L/C operations where the bank and the customer have agreed that payment to the beneficiary will be made from the bank's funds starting from the date the bank makes payment to the beneficiary, and L/C negotiation operation) and other on-behalf payments under off-balance sheet commitments);
- Amounts for purchase and entrustment of purchase of corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions) which have not yet been listed on stock exchanges or have not yet been registered for trading on the Upcom trading system (hereinafter referred to as unlisted bonds), excluding the purchase of unlisted bonds with trusted funds to which the trustee bears the risk;
- Credit granting entrustment;
- Deposits (except for current accounts and deposits at Vietnam Bank for Social Policies in accordance with the regulations of the SBV on maintaining balance of deposits at Vietnam Bank for Social Policies of state credit institutions) at other credit institutions and foreign bank branches as prescribed by law, and deposits at overseas credit institutions;
- Debt sale and purchase according to the State Bank's regulations on buying and selling debt, excluding bad debt purchase transactions between credit institutions or foreign bank branches and the Vietnam Asset Management Company (VAMC);
- Repos of Government bonds in the stock market in accordance with law on issuance, registration, depository, listing and trading of Government debt securities in the stock market;
- Purchase of promissory notes, bills and certificates of deposit issued by other credit institutions and foreign banks' branches.
- Issuance of deferred payment L/Cs containing a provision that the beneficiary is entitled to receive sight payment or advanced payment before the L/C due date, and L/C reimbursement in the form of an agreement with the customer to make payment using the reimbursing bank's funds from the date on which the reimbursing bank pays the beneficiary; L/C payment by negotiation;
- Outright purchase without recourse of sets of documents presented under L/Cs, except where a commercial bank or foreign bank's branch buys outright a set of documents presented under an L/C which it issued.

Accordingly, customers' loans are in the higher risk group when being classified under Article 10 and Article 11 of Circular 31 and customers' debt group provided at the time of loan classification by the Credit Information Center ("CIC") of the SBV.

The Bank maintains the debt group for certain of loans as stipulated in Circular No. 10/2015/TT-NHNN dated 22 July 2015 guiding the implementation of some contents of Decree No. 55/2015/ND-CP dated 09 June 2015 of the Government on credit policies for agricultural and rural development; Circular No. 06/2024/TT-NHNN ("Circular 06") dated 18 June 2024, amending and supplementing certain articles of Circular No. 02/2023/TT-NHNN dated 23 April 2023 ("Circular 02") on the restructuring of repayment terms and retention of debt classifications by credit institutions and foreign bank branches to support customers facing financial difficulties; Circular No. 53/2024/TT-NHNN ("Circular 53") dated 4 December 2024, providing regulations on the restructuring of repayment terms by credit institutions and foreign bank branches for customers affected by Typhoon No. 3, floods, landslides, and other damages following the typhoon and other regulations issued by the State Bank of Vietnam on debt classification and credit risk provisioning.

Loans are classified by risk level into: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful and Loss. Loans classified as either Substandard, Doubtful or Loss are considered as bad debts. Loan classification and provision for credit losses will be made at the end of each month in the financial year.

Net credit risk exposure for each item is calculated by subtracting from the remaining loan balance the discounted value of collateral which is subject to discount rates in accordance with Decree 86 from the remaining loan balance. Specific provision is made based on the net credit risk exposure of each item using the prescribed provision rates as follows:

Group	Category	Provision rate
1	Standard	0%
2	Special mention	5%
3	Substandard	20%
4	Doubtful	50%
5	Loss	100%

In accordance with Circular 06, the Bank should make a specific provision for customers whose debts are rescheduled or granted interest and fees exemption or reduction as prescribed by this Circular as follows:

- Up to 31 December 2023: at least 50% of the specific provision is additionally made;
- Up to 31 December 2024: 100% of the specific provision is additionally made.

For customers whose outstanding debts have had their repayment terms rescheduled in accordance with Circular 53, the Bank determines and recognizes the amount of additional specific provisions to be made (the regulation on maintaining the original debt classification shall not apply) for the entire outstanding balance of customers whose debts have been rescheduled and previously retained in their original classification. The Bank shall make additional specific provisions in accordance with the guidance provided in Decision No. 1510/QĐ-TTg dated 4 December 2024 regarding the classification of credit assets, levels of risk provisioning, methods for provisioning, and the use of provisions to handle risks related to customer debts affected or damaged by Typhoon No. 3, as follows:

- Up to 31 December 2024: at least 35% of the specific provision is additionally made;
- Up to 31 December 2025: at least 70% of the specific provision is additionally made;
- Up to 31 December 2026: 100% of the specific provision is additionally made;

In accordance with Decree 86, a general provision is made for credit losses which are yet to be identified during the loan classification and specific provisioning process as well as in cases where the Bank encounters potential financial difficulty due to the deterioration in loan quality. Accordingly, the Bank is required to fully make and maintain a general provision at 0.75% of total loans which are classified in group 1 to 4, excluding deposits at credit institutions, foreign bank branches in accordance with law and at overseas credit institutions; loans, termed purchase of valuable papers among credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; purchases of promissory notes, bills, certificates of deposit or bonds issued locally by other credit institutions and foreign bank branches; and repurchase agreements of government bonds in accordance with Circular 31.

In addition, for loans to other credit institutions under the Rural Finance Project, the Bank shall make a general provision of 1.5% for outstanding debts classified from Group 1 to Group 4, in accordance with the guidance of the SBV in Official Letter No. 3153/NH-NN-TTGSNH dated 22 June 2012.

Write-off of bad debts

Provision is recorded in the separate statement of profit or loss as an expense and will be used to write off bad debts. In accordance with Circular 31 and Decree 86, the Bank must set up Risk Settlement Committee to write off bad debts if they are classified into Group 5, or if legal entity borrowers are liquidated or bankrupted, or if individual borrowers are deceased or missing.

Classification of off-balance-sheet commitments

The Bank classifies guarantees, letter of credit operations (issuance of deferred payment L/Cs containing a provision that the beneficiary is entitled to receive sight payment or advanced payment before the L/C due date, and L/C reimbursement in the form of an agreement with the customer to make payment using the reimbursing bank's funds from the date on which the reimbursing bank pays the beneficiary; L/C payment by negotiation), payment acceptances, irrevocable loan commitments and other commitments that give rise to credit risks (hereinafter referred to as "Off-balance-sheet commitments") in accordance with this Circular. These off-balance-sheet commitments are classified into risk categories as provided in Articles 9, 10, and 11 of Circular 31/2024. Accordingly, they are categorized by risk level as follows: Standard, Special Mention, Sub-standard, Doubtful, and Loss.

Investments

Trading securities

Trading securities include debt securities that the Bank has bought and had the intention to sell in the near future in order to gain benefits from price differences. Trading securities are recognized at cost at the date of transaction and subsequently recorded at cost during the holding period. Interest and cash dividends received from trading securities are recognized on a cash basis in the separate statement of profit or loss.

These securities are subject to impairment review at the date of the separate financial statements. Provision for securities falling within the scope of Circular 31 are made in accordance with Decree 86. Provision for impairment of securities that are not subjected to the scope of Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing accounting regulations. Provision for impairment is recognized in the separate statement of profit or loss as "Net gain/(loss) from trading securities".

Investment securities

Available-for-sale investment securities

Available-for-sale securities include debt and equity securities that the Bank holds less than 11% of voting rights for investment and ready-for-sale purposes. These securities are not frequently traded but can be sold at any time once they are profitable, and the Bank is neither the founding shareholder/strategic partner nor capable of controlling, to some extent, the process of initiating and approving financial and operational policies of the investee, which is evidenced by a written agreement on delegating personnel for representation in the Board of Directors/Board of Management.

Equity securities are recognized at cost at the transaction date and subsequently recorded at cost during the holding period. Available-for-sale debt securities are recognized at par value at the transaction date. Accrued interest before the acquisition date (for debt securities with interest paid in arrears) or unearned interest income (for debt securities with interest payment in advance) is recorded in a separate account. Any discount or premium, which is the difference between the cost and the amount equal to par value plus (+) accrued interest before the acquisition date (if any) or minus (-) interest received upfront awaiting amortization (if any), is also recorded in a separate account.

During the subsequent term of those securities, available-for-sale securities are recorded at par value minus/plus remaining discount/premium after being amortized into the separate statement of profit or loss using the straight-line method over the remaining term of securities. Interest paid in arrears is recorded as follows: accumulative interest income before the acquisition date is deducted from the cost of such securities and the same amount is credited into the accrued interest income; accumulative interest income after the acquisition date is recognized as the Bank's income on an accrual basis. Interest received upfront is amortized into the separate statement of profit or loss using the straight-line method over the investment period.

Periodically, available-for-sale securities are subject to impairment review. Provision for securities that are fallen within the scope of Circular 31 are made in accordance with Decree 86. Provision for impairment of securities that are not fallen within the scope of Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing accounting regulations. Provision for impairment is recorded in the separate statement of profit or loss as "Net gain/(loss) from investment securities".

Held-to-maturity investment securities

Held-to-maturity investment securities are debt securities that the Bank purchases for investment purpose in order to gain interest and the Bank has intention and ability to hold the securities until maturity. Held-to-maturity securities have determinable payments and fixed maturity dates. In case of being sold before maturity, they will be reclassified as trading or available-for-sale securities. Held-to-maturity investment securities are recognized similarly to available-for-sale debt securities.

Periodically, held-to-maturity securities are subject to impairment review. Provision for securities that are fallen within the scope of Circular 31 are made in accordance with Decree 86. Provision for impairment of securities that are not subjected to the scope of Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing accounting regulations. Provision for impairment is recorded as "Net gain/ (loss) from investment securities" in the separate statement of profit or loss.

Reclassification

According to Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT dated 14 April 2009 by the SBV, reclassification after transaction date is made only once for each item of investment securities. In special cases or in case a large number of securities have to be reclassified (greater than or equal to 50% of total value of the portfolio), the Bank will disclose the effect of reclassification on total assets, liabilities, equity, income and expenses of the Bank in the interim separate financial statements.

Investments in subsidiaries

Investments in subsidiaries are investments in entities over which the Bank has control rights and are carried at cost in the separate financial statements. Distributions from accumulated net profits of subsidiaries arising subsequently to the acquisition date are recognized in the separate statement of profit or loss for the year. Distributions from other sources are considered as recovery of investments and are deducted from the cost of the investments.

Investments in joint ventures

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Bank and other parties undertake an economic activity on the basis of joint control. The joint control basis is understood to be that the making of strategic decisions regarding the operational and financial policies of the joint venture must be agreed upon by the parties exercising joint control.

Investments in joint ventures are carried at cost in the separate financial statements. Accordingly, the Bank's contributed capital is initially recorded at cost. Distributions from accumulated net profits of the joint ventures arising subsequently to the date of acquisition are recognized in the separate statement of profit or loss for the year. Distributions from sources other than from such profits are considered as recovery of investments and are deducted from the cost of the investments.

Investments in associates

Investments in associates are investments in entities (neither joint venture companies nor subsidiaries) over which the Bank has significant influence. Investments in associates are carried at cost in the separate financial statements. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over these policies.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequently to the date of acquisition are recognized in the separate statement of profit or loss for the year. Distributions from sources other than from such profits are considered as recovery of investments and are deducted from the cost of the investments.

Other long-term investments

Other long-term investments represent the Bank's capital investments in other enterprises at which the Bank either owns less than 11% of the voting rights and is a founding shareholder; or a strategic partner; or is capable of controlling, exerting significant influence, the process of initiating and approving financial and operating policies of the investees, which is evidenced by a written agreement on delegating personnel for representation in the Board of Directors/Board of Management. The investments are initially recognized at cost at the transaction date and always carried at that cost during the subsequent holding period.

001
C
<IE
)E
VII
VH

Provision for impairment of investments

Provision for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, associates and other long-term investments is made when the investee is operating at loss in accordance with prevailing accounting regulations.

Provision for impairment of long-term investments is recognized as an operating expense in the separate statement of profit or loss. In case an investment is made in listed shares or the fair value of an investment is reliably determined, the provision is made based on the market value of the stock (similar to the provision for impairment of trading securities).

Recognition

The Bank recognizes investment securities and other investments at the date when contracts are signed and effective (transaction-date based policy). Investment securities and other investments are initially recognized at cost. After initial recognition, investment securities and other investments are recognized under the above accounting policies.

Derecognition

Investments in securities are derecognized when the rights to receive cash flows from the investments end or when the Bank transfers to the buyer the significant risks and rewards associated with the ownership of the investments.

Repurchase and Reverse Repurchase Agreements

Securities sold under agreements to repurchase at a specific date in the future (repos) are recorded in the separate financial statements. The corresponding cash receipt is recognized in the separate statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and the repurchase price is allocated to the separate statement of profit or loss over the agreement validity period using the straight-line method based on the contractual interest rate.

Securities purchased under agreements to resell at a specific date in the future (reverse repos) are not recognized in the separate financial statements. The corresponding cash payment is recognized in the separate statement of financial position as "Loans to customers". The difference between the purchase price and resale price is allocated to the separate statement of profit or loss over the agreement validity period using the straight-line method based on the contractual interest rate.

Trust activities and trusted funds

The value of trusted funds is recorded when the trust contracts have been signed and trusted funds have been realized. Rights and obligations of the trustor and trustee relating to profit and profit sharing, trust fee, other rights and obligations are in compliance with the terms of the signed contracts. The assets that are held under custody services are not considered as assets of the Bank and therefore, they are not recognized in the separate financial statements of the Bank.

Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed asset comprises all the Bank's purchase price plus any directly attributable costs of bringing the asset to the working condition for its intended use.

Subsequent expenditures for additions, improvements and renewals are capitalized. Expenditures for maintenance and repairs is charged to the separate statement of profit or loss when incurred. When assets are sold or disposed, their cost and accumulated depreciation are written off from the separate statement of financial position and any gains or losses resulting from their disposals are recorded in the separate statement of profit or loss.

Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization. The cost of an intangible asset comprises all the Bank's expenditures paid to acquire the asset until it is available for use.

Expenditures for improvements and renewals are capitalized; other expenditures are charged to the separate statement of profit or loss when incurred. When intangible assets are sold or disposed, their cost and accumulated amortization are written off from the separate statement of financial position and any gains or losses resulting from their disposals are recorded in the separate statement of profit or loss.

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

At the date of receiving the leased items, the Bank recognizes assets held under finance leases as fixed assets and liabilities under finance leases in the separate statement of financial position at the fair value of the lease assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. Finance lease payments are divided into financial expenses, which comprises interest on finance lease and principal payable in each period in equal instalments.

Finance lease assets are depreciated in the same way as applicable to other fixed assets of the same group owned by the Bank. If there is uncertainty that the Bank will purchase the lease assets at the end of the lease term, finance lease assets are depreciated over the lease term stated in the contracts or, if shorter, the useful life of the lease assets.

Operating lease assets are recognized off-balance-sheet. Rentals under operating leases are recorded in "Other operating expenses" on a straight-line basis over the lease term.

Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of the assets.

Assets	Estimated useful lives (Years)
Buildings and structures	7 - 50
Machinery and equipment	5 - 12
Motor vehicles	6 - 15
Management tools and equipment	5
Other tangible fixed assets	4
Computer software	3 - 8
Other intangible assets	2 - 20

The cost of the land use rights is not amortized if it is granted by the Government of Vietnam for an indefinite term. The cost of the land use rights with definite term is amortized over the granted term.

Prepayments

Prepayments include actual expenses that have arisen but are related to the results of production and business activities of multiple accounting periods. Prepayments comprise prepaid office rentals and other long-term prepaid expenses.

Office rentals represent the amounts which have been paid in advance. Prepaid office rental is charged to the separate statement of profit or loss using the straight-line method over the rental period.

Other long-term prepayments include repair, maintenance costs for assets, costs of tools and supplies issued for consumption, which are expected to provide future economic benefits to the Bank. These expenses are capitalized as prepayments and are allocated to the separate statement of profit or loss using the straight-line method over the period of one year or more, but not exceeding three years in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables other than those from credit activities in the Bank's operation are initially recognized at cost and subsequently recorded at cost. Other receivables are subject to impairment review for provision-making based on the aging of receivables or based on the expected loss for the following cases: institutional debtors who have fallen into bankruptcy or have been in the process of dissolution; or individual debtors who are missing, absconding, prosecuted, on trial or passed away even though receivables are not overdue. Provision expense incurred is recorded as "Operating expenses" in the separate statement of profit or loss during the year.

Provision rates for overdue receivables are applied in accordance with the prevailing accounting regulations.

Other provisions

Other provisions are recognized when the Bank has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Bank will be required to settle that obligation. Other provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the reporting date.

Capital and reserves

Common shares

Common shares are classified as owners' equity.

Share premium

When capital is received from shareholders, the difference between selling price and par value is recorded as share premium in owners' equity. Incurred expenses that directly relate to the issuance of common shares are recognized as a decrease in share premium.

Treasury shares

When issued shares are repurchased, the aggregate amount paid, including expenses that directly relate to the repurchase of shares, after deducting taxes, is recorded as treasury shares and stated as a decrease in owners' equity.

Reserves

Reserves are used for specific purposes and are appropriated from the Bank's profit after tax based on the regulated ratios in the following sequence:

- Charter capital supplementary reserve: 10% of profit after tax, in accordance with Decree 135. This supplementary reserve does not exceed the Bank's charter capital;
- Financial reserve fund: 10% of the remaining profit after deducting the items prescribed in Clause 4, Article 23, Decree 135.
- Investment and Development fund: appropriated at a maximum of 25% of the remaining profit after deducting the items prescribed in Clause 4, Article 23 of Decree 135.
- Other reserves, if any, will be approved by the shareholders at the Annual General Shareholders' Meeting.

Revenue and expenses

Interest income and interest expense

Interest income and interest expenses are recognized in the separate statement of profit or loss on an accrual basis. The accrued interest income arising from the loans that are classified from group 2 to group 5 in accordance with Circular 31, accrued interest income on loans restructured and maintained as Standard loan groups (group 1) as prescribed in Circular 02, Circular 06, Circular 53 and Decree No. 55/2015/ND-CP dated 09 June 2015 will not be recognized in the separate statement of profit or loss. Accrued interest income on such loans is recorded as an off-balance-sheet item and recognized in the separate statement of profit or loss on a cash basis.

Interest income and interest expenses on investments in securities are recorded on an accrual basis. Accrued interest income of overdue securities is not recognized in the separate statement of profit or loss for the year and is recorded as an off-balance sheet item and only recognized in the separate statement of profit or loss on a cash basis.

Income from service charges and commissions

Income from service charges and commissions is recognized on the accrual basis.

Income from guarantee and L/C commitment activities

Income from guarantee and L/C commitment is recognized on an accrual and allocation basis.

Recognition of dividends and profits received

Cash dividends and profits received from investment and capital contributions activities are recorded in the separate statement of profit or loss when the Bank's right to receive dividends and profits has been established. Share dividends, which are distributed from profits of joint stock companies, are recognized neither as an increase in the value of received shares nor financial income in the separate financial statements but are only used for tracking the increase in the number of shares according to Circular No. 22/2017/TT-BTC dated 29 December 2017 issued by the MOF.

Revenue from other services

When the contract results can be determined reliably, revenue will be recognized based on the level of work completion. If the contract results cannot be determined reliably, revenue will only be recognized at the recoverable level of the recorded expenses.

Recognition of accrued income not yet collected

According to Circular No. 16/2018/TT-BTC dated 07 February 2018 issued by the Ministry of Finance, receivables recognized as accrued income but subsequently assessed to be not recoverable or not yet recoverable at the due date are recorded as reduction in revenue if the income has been accrued in the same financial year or recorded as other expenses if accrued in different financial year and monitored off-balance-sheet. Upon actual receipt of these receivables, the Bank recognizes them in "Other income" in the separate statement of profit or loss.

Taxation

Corporate income tax expense represents the sum of the current corporate income tax expense and deferred tax.

The current corporate income tax expense is based on taxable income for the year. Taxable income differs from profit before tax as reported in the separate statement of profit or loss because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases. Deferred tax liabilities are generally recognized for all taxable temporary differences, unless they occurred from the initial recognition of an asset or liability of a transaction which has no impact on accounting profit or taxable profit/(loss) at the transaction date. Deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset is realized. Deferred tax is charged or credited to separate statement of profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Bank intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the current corporate income tax expense is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Employee benefits

Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Bank by the Vietnam Social Insurance. The Bank is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of the employee's monthly position-based salary for their working period. In addition, the Bank also uses its Welfare Fund to pay one-time retirement benefit to employees under the Bank's regulations. Social insurance is recorded in the separate statement of profit or loss on a cash basis.

Severance allowance

According to Article 46 of Labour Code 2019, the Bank is responsible for paying severance allowance for employees who have regularly worked at the Bank for 12 months or more. For each year of employment (12 months), an employee is entitled to one-month salary, which is the basis for social insurance contributions based on the average salary used for social insurance calculation in the 6 months immediately preceding the termination of the labor contract. The working period used for calculation of severance allowance pay is the total time the employee has actually worked for the employer minus the time employee has participated in unemployment insurance and the working period that has been paid by the employer. Severance allowance is recognized in the separate statement of profit or loss on a cash basis.

Retrenchment benefits

According to Article 47 of Labour Code 2019, the Bank is responsible for paying retrenchment benefits for employees who have regularly worked at the Bank for 12 months or more but are retrenched from their jobs as a result of organizational restructuring, technological changes, economic reasons, business combination, consolidation or split. For each year of employment (12 months), an employee is entitled to one-month salary as a basis for paying Social Insurance but not less than two times the average salary of 06 consecutive months immediately preceding the job loss date. The working period used for calculation of retrenchment benefits excludes the period that employees participated in from unemployment insurance and the working period that employees receive severance allowance and retrenchment allowance from employers. Retrenchment benefits is recognized in the separate statement of profit or loss on a cash basis.

Unemployment insurance

According to the Circular No. 28/2015/TT-BLDTBXH dated 31 July 2015 of the Ministry of Labor - War Invalids and Social Affairs guiding the implementation of Article 52 of the Employment Law 2013 and the Decree No. 28/2015/ND-CP of the Government dated 12 March 2015 regulating the implementation of the Law on unemployment insurance, from 01 January 2009, the Bank is obliged to pay unemployment insurance to eligible employees at 1% of their salary fund allocated for unemployment insurance. Unemployment insurance contribution is recognized in the separate statement of profit or loss on a cash basis.

Related parties

The parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making decisions on financial and operating policies. A party is considered as a related party with the Bank if:

- The parent company or the credit institution that is the parent company of the Bank;
- A subsidiary of the Bank;
- A company that shares the same parent company or the same parent credit institution as the Bank
- Management personnel, member of Board of Supervisors of the parent company or the parent credit institution of the Bank;
- An individual or organization authorized to appoint managers or members of the Board of Supervisors of the parent company or the parent credit institution of the Bank;
- Management personnel, Board of Supervisors of the Bank;
- An individual or organization authorized to appoint managers or members of the Board of Supervisors of the Bank;
- Company or organization authorized to appoint managers or members of the Board of Supervisors of the Bank;
- Spouse, father, mother, child (including adoptive father, adoptive mother, adopted child, father-in-law, mother-in-law, daughter-in-law, son-in-law, stepfather, stepmother, and stepchildren of either spouse), biological brother, biological sister, biological younger sibling (including half-siblings), brother-in-law, sister-in-law, younger sister-in-law, and younger brother-in-law of any manager, member of the Board of Supervisors, capital-contributing member, or shareholder holding 5% or more of the charter capital or voting shares of the Bank;
- Organization or individual holding 5% or more of the charter capital or voting shares of the Bank;
- Individual authorized to represent the Bank's capital contribution or shareholding.

The Government of Vietnam, through the State Bank of Vietnam, is a shareholder of the Bank. Accordingly, in these separate financial statements, certain government-related entities, including the Ministry of Finance and the State Bank of Vietnam, are considered related parties of the Bank.

Offsetting

Financial assets and liabilities are offset and the net amounts are reported in the separate statement of financial position if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognized amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously.

5. CASH, GOLD AND GEMSTONES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
Cash on hand in VND	9,882,487	8,395,648
Cash on hand in foreign currencies	2,474,928	1,620,100
	12,357,415	10,015,748

6. BALANCES WITH THE STATE BANK OF VIETNAM ("SBV")

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
Deposits at the SBV	117,637,628	86,822,754
- In VND	104,829,507	80,795,999
- In foreign currencies	12,808,121	6,026,755
	117,637,628	86,822,754

Balances with the SBV are for the purpose of payment, compulsory reserves and deposits as required.

7. PLACEMENTS WITH AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Placements with other credit institutions	446,101,417	272,414,707
Demand deposits	273,676,522	142,188,474
- In VND	191,338,572	90,710,978
- In foreign currencies	82,337,950	51,477,496
Term deposits	172,424,895	130,226,233
- In VND	158,613,925	109,284,788
- In foreign currencies	13,810,970	20,941,445
Loans to other credit institutions	15,576,038	12,736,790
Loans to other credit institutions in VND	14,179,844	11,690,308
In which: Discount and rediscount	-	42,260
Loans to other credit institutions in foreign currencies	1,396,194	1,046,482
Provision for credit losses of placements with and loans to other credit institutions	(62,124)	(80,821)
	461,615,331	285,070,676

Analysis of placements with other credit institutions (excluding current accounts at local credit institutions, foreign banks' branches in Vietnam and placements with Vietnam Bank for Social Policies under Circular 31) and loans to other credit institutions by quality:

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Standard	144,727,008	106,875,358
Loss	-	1,127
	144,727,008	106,876,485

8. PROVISION FOR CREDIT LOSSES ON PLACEMENTS WITH AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	General provision	Specific provision	Total
	VND million	VND million	VND million
Balance as at 01/01/2024	84,076	1,075	85,151
Provision (reversed)/made in 2024	(4,382)	52	(4,330)
Balance as at 31/12/2024	79,694	1,127	80,821
Provision (reversed) in 2025	(17,570)	(1,127)	(18,697)
Balance as at 31/12/2025	62,124	-	62,124

9. TRADING SECURITIES

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Debt securities		
Securities issued by other local credit institutions	25,297,201	9,243,919
	25,297,201	9,243,919

Listing status of trading securities is as follows:

	Closing balance VND million	Opening balance VND million
Debt securities		
Non-listed	25,297,201	9,243,919
	25,297,201	9,243,919

Analysis of trading securities portfolio by quality

	Closing balance		Opening balance	
	VND million	%	VND million	%
Standard	24,800,000	100	9,243,919	100
	24,800,000	100	9,243,919	100

10. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS/(LIABILITIES)

Details of derivatives as at 31 December 2025 are as follows:

	Total net book value (at the exchange rates as at the date of the separate financial statements)		
	Assets VND million	Liabilities VND million	Net value VND million
Currency derivatives	139,457,357	(139,607,815)	(150,458)
Forward contracts	23,359,604	(23,532,939)	(173,335)
Currency swap contracts	116,097,753	(116,074,876)	22,877
Other derivatives	3,799,595	(3,879,694)	(80,099)
Interest rate swap contracts	3,799,595	(3,879,694)	(80,099)
	143,256,952	(143,487,509)	(230,557)

Details of derivatives as at 31 December 2024 are as follows:

	Total net book value (at the exchange rates as at the date of the separate financial statements)		
	Assets VND million	Liabilities VND million	Net value VND million
Currency derivatives	75,548,664	(74,729,989)	818,675
Forward contracts	10,943,598	(10,947,498)	(3,900)
Currency swap contracts	64,605,066	(63,782,491)	822,575
Other derivatives	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
Interest rate swap contracts	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
	81,798,457	(81,135,201)	663,256

11. LOANS TO CUSTOMERS

	Closing balance VND million	Opening balance VND million
Loans to local economic entities and individuals	2,314,334,192	2,005,520,201
Loans to foreign economic entities and individuals	6,062,534	6,906,500
Payments on behalf of customers	1,071,855	1,381,435
	2,321,468,581	2,013,808,136

Analysis of loan portfolio by quality

	Closing balance		Opening balance (Restated)	
	VND million	%	VND million	%
Standard	2,257,564,990	97.25	1,952,828,274	96.98
Special mention	30,507,201	1.31	33,267,837	1.65
Sub-standard	4,004,334	0.17	3,206,086	0.16
Doubtful	4,584,922	0.20	5,526,765	0.27
Loss	24,807,134	1.07	18,979,174	0.94
	2,321,468,581	100.00	2,013,808,136	100.00

Analysis of loans portfolio by original term

	Closing balance VND million	Opening balance VND million
Short-term loans (under 1 year)	1,417,547,750	1,314,747,026
Medium-term loans (from 1 to 5 years)	153,560,101	95,428,694
Long-term loans (over 5 years)	750,360,730	603,632,416
	2,321,468,581	2,013,808,136

Analysis of loan portfolio by type of customers and type of businesses

	Closing balance		Opening balance	
	VND million	%	VND million	%
State-owned companies	122,066,569	5.26	108,072,556	5.37
Limited liability companies	363,761,756	15.67	365,908,169	18.17
Joint stock companies	573,035,090	24.68	504,368,668	25.05
Foreign-invested companies	89,118,966	3.84	70,994,872	3.53
Private enterprises	1,819,389	0.08	2,646,793	0.13
Household businesses and individuals	1,103,040,419	47.51	955,885,185	47.47
Others	68,626,392	2.96	5,931,893	0.28
	2,321,468,581	100.00	2,013,808,136	100.00

Analysis of loan portfolio by sector

	Closing balance		Opening balance	
	VND million	%	VND million	%
Agriculture, forestry and fisheries	80,722,984	3.48	74,035,302	3.68
Manufacturing and processing	344,568,095	14.84	314,748,398	15.63
Electricity, petroleum and water manufacturing and distributing	107,483,241	4.63	102,193,027	5.07
Construction	100,296,282	4.32	100,250,439	4.98
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles and others	566,987,426	24.42	597,087,435	29.65
Services	442,062,104	19.04	301,533,831	14.97
Others	679,348,449	29.27	523,959,704	26.02
	2,321,468,581	100.00	2,013,808,136	100.00

12. PROVISIONS FOR CREDIT LOSSES ON LOANS TO CUSTOMERS

Movements in provisions for credit losses on loans to customers for the year ended 31 December 2025 are as follows:

	Specific provision	General provision	Total
	VND million	VND million	VND million
Opening balance (Restated)	21,909,221	14,966,932	36,876,153
Provision made during the year	20,329,932	2,261,032	22,590,964
Provision used for bad debts written off during the year	(25,779,922)	-	(25,779,922)
Others	127	612	739
Closing balance	16,459,358	17,228,576	33,687,934

Movements in provisions for credit losses on loans to customers for the year ended 31 December 2024 are as follows:

	Specific provision	General provision	Total
	VND million	VND million	VND million
Opening balance	26,441,193	12,963,859	39,405,052
Provision made during the year	18,539,860	2,002,352	20,542,212
Provision used for bad debts written off during the year	(23,071,832)	-	(23,071,832)
Others	-	721	721
Closing balance (Restated)	21,909,221	14,966,932	36,876,153

13. INVESTMENT SECURITIES

13.1. Available-for-sale investment securities

	<u>Closing balance</u> VND million	<u>Opening balance</u> VND million
Debt securities	171,680,545	157,678,897
Debt securities issued by the Government	26,332,616	25,197,180
Debt securities issued by other local credit institutions	145,347,929	129,376,717
Debt securities issued by local economic entities	-	3,105,000
Equity securities	14,600	14,600
Equity securities issued by other local credit institutions	14,600	14,600
Provision for impairment of available-for-sale securities	-	(177,112)
General provision	-	(21,862)
Specific provision	-	(155,250)
	<u>171,695,145</u>	<u>157,516,385</u>

13.2. Held-to-maturity investment securities

	<u>Closing balance</u> VND million	<u>Opening balance</u> VND million
Debt securities	110,515,772	118,346,665
Debt securities issued by the Government	97,165,882	104,233,558
Debt securities issued by other local credit institutions	9,883,890	12,076,349
Debt securities issued by local economic entities	3,466,000	2,036,758
Provision for impairment of held-to-maturity debt securities	(25,995)	(996,058)
General provision	(25,995)	(9,300)
Specific provision	-	(986,758)
	<u>110,489,777</u>	<u>117,350,607</u>

13.3. Quality analysis of investment securities classified as credit risk assets based on their face values

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND million	%	VND million	%
Standard	148,316,000	100.00	127,950,000	96.90
Special mention	-	-	3,105,000	2.35
Loss	-	-	986,758	0.75
	<u>148,316,000</u>	<u>100.00</u>	<u>132,041,758</u>	<u>100.00</u>

13.4. Movements in provision for investment securities

	Available-for-sale investment securities			Held-to-maturity investment securities		Total VND million
	Provision for impairment	General provision	Specific provision	General provision	Specific provision	
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	
Opening balance	-	21,862	155,250	9,300	986,758	1,173,170
Provision (reversed)/ made (See note 29.2)	-	(21,862)	(155,250)	16,695	(986,758)	(1,147,175)
Closing balance	-	-	-	25,995	-	25,995

14. CAPITAL CONTRIBUTION, LONG-TERM INVESTMENTS

	Closing balance VND million	Opening balance VND million
Investments in subsidiaries at cost	5,699,523	5,699,523
Investments in joint ventures at cost	2,021,143	2,021,143
Investments in associates at cost	244,207	244,207
Other long-term investments	120,750	120,750
Provision for impairment of investments in subsidiaries	(102,000)	(102,000)
Provision for impairment of investments in joint ventures	-	(63,582)
Provision for impairment of other long-term investments	(36,756)	(36,025)
	7,946,867	7,884,016

14.1. Investments in subsidiaries

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND million	Proportion owned by the Bank %	Cost VND million	Proportion owned by the Bank %
Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	2,448,164	98.50	2,448,164	98.50
Lao - Viet J.V. Bank ("LVB")	1,294,465	65.00	1,294,465	65.00
BIDV - SuMi TRUST Leasing Company Ltd. ("BSL")	447,813	50.00	447,813	50.00
BIDV Asset Management Company Ltd. ("BAMC")	100,000	100.00	100,000	100.00
BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	762,254	51.97	762,254	51.97
BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	544,827	51.01	544,827	51.01
MHB Securities Corporation ("MHBS")	102,000	60.00	102,000	60.00
	5,699,523		5,699,523	
Provision for impairment of investments in subsidiaries	(102,000)		(102,000)	
	5,597,523		5,597,523	

14.2. Investments in joint ventures

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Proportion owned by the Bank	Cost	Proportion owned by the Bank
	VND million	%	VND million	%
Investments in credit institutions				
Vietnam-Russia J.V. Bank ("VRB")	1,505,054	49.50	1,505,054	49.50
Investments in economic entities				
BIDV Tower J.V. Company ("BIDV Tower")	115,089	55.00	115,089	55.00
BIDV Metlife Life Insurance Limited Company ("BIDV Metlife")	401,000	35.02	401,000	35.02
	<u>2,021,143</u>		<u>2,021,143</u>	
Provision for impairment of investments in joint ventures	-		(63,582)	
	<u>2,021,143</u>		<u>1,957,561</u>	

14.3. Investments in associates

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Proportion owned by the Bank	Cost	Proportion owned by the Bank
	VND million	%	VND million	%
Vietnam Aircraft Leasing JSC ("VALC")	244,207	18.52	244,207	18.52
	<u>244,207</u>		<u>244,207</u>	

14.4. Provision for impairment of long-term investments

	Subsidiaries	Joint ventures	Other long-term investments	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million
Balance as at 01/01/2024	102,000	116,818	53,616	272,434
Provision (reversed) in 2024	-	(53,236)	(17,591)	(70,827)
Balance as at 31/12/2024	102,000	63,582	36,025	201,607
Provision (reversed)/made in 2025	-	(63,582)	731	(62,851)
Balance as at 31/12/2025	<u>102,000</u>	<u>-</u>	<u>36,756</u>	<u>138,756</u>

15. FIXED ASSETS

15.1. Tangible fixed assets

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Means of transportation	Management tools and equipment	Others tangible fixed assets	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Cost						
Opening balance (Restated)	7,319,233	6,118,194	1,570,195	210,974	147,959	15,366,555
Purchases for the year	12,855	734,874	164,982	5,492	10,114	928,317
Transfer from Construction in progress	177,592	108,051	32,932	22,819	1,986	343,380
Disposals	(2,869)	(227,963)	(56,464)	(12,995)	(7,913)	(308,204)
Other increases	63,894	(11,503)	19,202	(2,582)	(9,477)	59,534
Closing balance	7,570,705	6,721,653	1,730,847	223,708	142,669	16,389,582
Accumulated depreciation						
Opening balance (Restated)	3,137,323	4,563,870	1,217,781	170,858	117,992	9,207,824
Depreciation for the year	238,209	486,270	116,299	17,905	13,645	872,328
Disposals	(1,932)	(227,034)	(56,450)	(12,845)	(7,694)	(305,955)
Other increases	(246,508)	(8,095)	14,742	(1,921)	(7,610)	(249,392)
Closing balance	3,127,092	4,815,011	1,292,372	173,997	116,333	9,524,805
Net book value						
Opening balance (Restated)	4,181,910	1,554,324	352,414	40,116	29,967	6,158,731
Closing balance	4,443,613	1,906,642	438,475	49,711	26,336	6,864,777

Other information about tangible fixed assets:

	<u>Closing balance</u> VND million	<u>Opening balance</u> VND million
Commitments to purchasing highly valuable tangible fixed assets in the future	132,403	118,811
Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use	5,137,212	4,557,558
Net book value of tangible fixed assets awaiting disposal	16	44

15.2 Intangible assets

	<u>Land use rights</u> VND million	<u>Computer software</u> VND million	<u>Others intangible assets</u> VND million	<u>Total</u> VND million
Cost				
Opening balance	4,844,087	2,918,286	2,422	7,764,795
Purchases for the year	301,429	251,457	-	552,886
Disposals	-	(2,414)	-	(2,414)
Other increases	-	436	-	436
Closing balance	5,145,516	3,167,765	2,422	8,315,703
Accumulated amortization				
Opening balance	559,464	2,030,265	889	2,590,618
Amortization for the year	49,495	249,601	121	299,217
Disposals	-	(2,414)	-	(2,414)
Other increases	-	436	-	436
Closing balance	608,959	2,277,888	1,010	2,887,857
Net book value				
Opening balance	4,284,623	888,021	1,533	5,174,177
Closing balance	4,536,557	889,877	1,412	5,427,846

Other information about intangible assets:

	<u>Initial cost/ Fair value</u> VND million	<u>Accumulated amortization</u> VND million	<u>Net book value</u> VND million
Intangible assets accounting for significant proportion of the total assets	6,821,838	2,089,397	4,732,441
Cost of intangible assets fully amortized but still in use	1,648,757	1,648,757	-

16. OTHER ASSETS

	Closing balance	Opening balance (Restated)
	VND million	VND million
Receivables	31,718,651	24,789,900
- Construction in progress (see Note 16.1)	822,586	992,222
- Other receivables (see Note 16.2)	30,896,075	23,797,678
Interest and fee receivables	24,497,565	19,786,297
Deferred income tax assets	1,043	1,226
Other assets	2,559,676	2,423,928
- Trusted contracts	82,960	82,960
- Deferred prepayments	1,556,691	1,710,741
- Foreclosed assets awaiting resolution	55,420	55,420
- Other assets	864,605	574,807
Provision for other assets on balance-sheet (see Note 16.3)	(370,657)	(436,213)
	58,406,288	46,565,138
16.1. Construction in progress		
	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Construction in progress ("CIP")	822,586	992,222
In which: Major construction works:		
- CIP in the Northern region	191,018	180,113
- CIP in the Central region	41,640	119,179
- CIP in the Southern region	63,944	77,955
16.2. Other receivables		
	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Internal receivables	719,790	467,933
External receivables	30,176,285	23,329,745
In which:		
- Receivables from subsidiaries, joint ventures and associates regarding equitization	83,874	83,874
- Receivables from payment intermediaries	2,972,925	1,160,641
- Mortgage, collaterals and deposits	231,912	228,786
- Receivables from trade finance	19,091,040	19,883,511
- Receivables from the SBV relating to interest subsidy lending	318,073	275,708
	30,896,075	23,797,678
16.3. Movements in provision for impairment of other assets		
	Current year	Prior year
	VND million	VND million
Opening balance	436,213	460,127
Provision (reversed)/made during the year	512	(23,914)
Provision used during the year	(66,068)	-
Closing balance	370,657	436,213

Foreclosed assets under possession of credit institution awaiting resolution

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
Real estate	55,420	55,420
	<u>55,420</u>	<u>55,420</u>

17. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND SBV

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
Borrowings from the SBV	75,818,570	15,835,643
- Borrowings for advance to Committee for Assets and Liabilities Resolution for special lending to Nam Do Joint Stock Commercial Bank	149,500	149,500
- Borrowings for Bank Modernization Project and Bank's Payment System and in foreign currencies	-	11,678
- Borrowings on discount, rediscount valuable papers of the SBV	74,409,153	12,942,477
- Borrowings based on credit documents	1,259,917	2,731,988
Deposits from the Ministry of Finance ("MOF")	6,834,201	6,713,235
- In VND	3,673,637	3,653,671
- In foreign currencies	3,160,564	3,059,564
Demand deposits held by the State Treasury	247,158	771,912
- In VND	246,330	771,912
- In foreign currencies	828	-
Term deposits held by the State Treasury	134,625,000	143,906,000
- In VND	134,625,000	143,906,000
	<u>217,524,929</u>	<u>167,226,790</u>

18. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
Demand deposits from other credit institutions	251,657,914	121,250,753
- In VND	197,046,899	100,974,989
- In foreign currencies	54,611,015	20,275,764
Term deposits from other credit institutions	135,187,545	80,537,959
- In VND	131,050,000	70,810,000
- In foreign currencies	4,137,545	9,727,959
Borrowings from other credit institutions	14,692,765	20,328,562
- In VND	12,349,370	7,034,423
<i>In which: Discount and rediscount borrowings</i>	<i>11,849,499</i>	<i>6,589,276</i>
- In foreign currencies	2,343,395	13,294,139
	<u>401,538,224</u>	<u>222,117,274</u>

19. DEPOSITS FROM CUSTOMERS

Customer deposit portfolio by type of deposits

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
Demand deposits	461,799,738	372,162,109
- In VND	407,846,304	327,248,058
- In foreign currencies	53,953,434	44,914,051
Term deposits	1,719,619,710	1,544,807,074
- In VND	1,599,859,509	1,484,020,487
- In foreign currencies	119,760,201	60,786,587
Deposits for specific purposes	10,326,523	8,397,230
- In VND	4,497,661	5,096,317
- In foreign currencies	5,828,862	3,300,913
Margin deposits	4,146,634	4,191,045
- In VND	3,709,481	3,815,339
- In foreign currencies	437,153	375,706
	<u>2,195,892,605</u>	<u>1,929,557,458</u>

Customer deposit portfolio by type of customers and type of businesses

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND million	%	VND million	%
State-owned companies	303,846,262	13.84	253,913,907	13.16
Limited liability companies	105,840,955	4.82	85,836,209	4.45
Joint stock companies	203,311,372	9.26	147,172,196	7.63
Foreign-invested companies	144,936,752	6.60	118,436,288	6.14
Household businesses and individuals	1,086,199,938	49.47	1,008,117,769	52.25
Others	351,757,326	16.01	316,081,089	16.37
	<u>2,195,892,605</u>	<u>100.00</u>	<u>1,929,557,458</u>	<u>100.00</u>

20. GRANTS, TRUSTED FUND AND BORROWINGS WHERE THE BANK BEARS RISKS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
Grants, trusted funds and borrowings in VND	7,968,761	8,456,010
Grants, trusted funds and borrowings in and foreign currencies	4,074,308	3,525,457
	<u>12,043,069</u>	<u>11,981,467</u>

21. VALUABLE PAPERS ISSUED

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Certificates of deposits	153,360,747	148,359,629
Terms under 12 months	109,732,844	123,548,788
Terms from 12 months to under 05 years	43,607,907	24,790,896
Terms from 05 years or more	19,996	19,945
Bills	519	513
Terms under 12 months	312	306
Terms from 12 months to under 05 years	207	207
Bonds	13,860,381	5,500,376
Terms from 12 months to under 05 years	8,360,061	61
Terms from 05 years or more	5,500,320	5,500,315
BIDV 's subordinated bonds issued	57,886,127	45,139,647
	225,107,774	199,000,165

22. OTHER LIABILITIES

	Closing balance	Opening balance
	VND million	(Restated) VND million
Interest and fee payables	33,217,669	28,231,385
Other payables and other liabilities	14,101,782	12,062,780
Internal payables	6,498,983	4,643,815
- Payables to employees	5,256,087	4,144,595
- Others	1,242,896	499,220
External payables	7,602,799	7,425,965
- Tax and other payables to the State Budget	3,895,409	3,218,466
- Others	3,707,390	4,207,499
Bonus and welfare funds	2,845,238	2,862,429
	50,164,689	43,163,594

23. THE BANK'S OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	During the year		Closing balance
	(Restated)	Payable	Paid	
	VND million	VND million	VND million	VND million
Value-added tax	(5,930)	1,284,589	(1,168,917)	109,742
Corporate income tax	2,860,927	7,067,062	(6,451,520)	3,476,469
Other taxes	165,603	2,634,057	(2,662,095)	137,565
Other obligations, fees and charges	171,646	25,773	(25,786)	171,633
	3,192,246	11,011,481	(10,308,318)	3,895,409

24. CAPITAL AND RESERVES

24.1. Statement of changes in equity

	Charter capital	Share premium	Investment and development fund	Financial reserve	Charter capital supplementary reserve	Retained earnings	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Opening balance (Restated)	68,975,153	14,292,382	-	12,535,778	6,312,275	34,235,054	136,350,642
Profit after tax for the year	-	-	-	-	-	28,445,518	28,445,518
Charter capital increase through a private share placement (*)	1,238,466	3,514,708	-	-	-	-	4,753,174
Additional appropriation to of equity funds	-	-	6,830,766	2,553,930	5,120,890	(14,505,586)	-
Temporary appropriation to bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	(3,391,055)	(3,391,055)
Cash dividend paid	-	-	-	-	-	(3,159,613)	(3,159,613)
Other increases	-	-	-	-	1,710	16,699	18,409
Closing balance	70,213,619	17,807,090	6,830,766	15,089,708	11,434,875	41,641,017	163,017,075

(*) According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 485/2024/NQ-DHDCD dated 27 April 2024, and Official Letter No. 485/NHNN-TTGSNH dated 22 January 2025 regarding BIDV's charter capital increase, the Bank conducted a private placement of 123,846,649 common shares with a par value of VND 10,000 per share. Pursuant to Decision No. 1752/QĐ-NHNN dated 15 April 2025 of the State Bank of Vietnam, the Bank's charter capital is VND 70,213,619,170,000.

24.2. Details of the Bank's capital

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	Preferred shares	Ordinary shares	Preferred shares
	VND million	VND million	VND million	VND million
Contributed capital of the State	55,861,541	-	55,861,541	-
Contributed capital (shareholders, members, etc.)	14,352,078	-	13,113,612	-
Share premium	17,807,090	-	14,292,382	-
	88,020,709	-	83,267,535	-

24.3. Details of the Bank's shares

	Closing balance	Opening balance
Number of shares registered to issue	7,021,361,917	6,897,515,268
Number of shares offered to public	1,435,207,834	1,311,361,185
- Ordinary shares	1,435,207,834	1,311,361,185
Number of shares in circulation	7,021,361,917	6,897,515,268
- Ordinary shares	7,021,361,917	6,897,515,268
Par value per share (VND)	10,000	10,000

24.4. Dividends

On 30 September 2025, the Board of Directors approved Resolution No. 993/NQ-BIDV on implementing the plan to pay dividends in cash. Based on the consolidated list of securities holders entitled to exercise rights as of the record date on 15 October 2025 provided by Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC), the Bank has paid dividends to shareholders in the amount of VND 3,159,612,862,650.

25. INTEREST AND SIMILAR INCOME

	Current year	Prior year (Restated)
	VND million	VND million
Interest income from deposits	6,409,950	4,706,100
Interest income from loans to customers	129,507,383	117,825,630
Interest income from debt securities	11,569,679	8,806,071
- Interest income from trading securities	352,969	291,574
- Interest income from investment securities	11,216,710	8,514,497
Guarantee income	2,239,075	2,226,811
Other incomes from credit activities	1,421,951	1,730,155
	151,148,038	135,294,767

26. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> VND million
Interest expenses on deposits	76,461,331	66,432,429
Interest expenses on borrowings	2,118,430	2,181,156
Interest expenses on valuable papers issued	11,076,996	9,752,866
Interest expenses on finance leases	-	5
Expenses on other credit activities	235,785	694,808
	<u>89,892,542</u>	<u>79,061,264</u>

27. NET GAIN FROM SERVICES

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> VND million
Income from services	9,084,308	9,663,144
Settlement services	3,702,813	4,233,469
Treasury services	196,450	144,046
Agency services	75,187	80,090
Insurance activities	1,054,010	1,035,790
Other services	4,055,848	4,169,749
Expenses on services	(3,375,965)	(4,034,400)
Settlement services	(719,927)	(1,081,054)
Treasury services	(289,244)	(285,394)
Post and telecommunications	(196,095)	(183,686)
Agency services	(991)	(873)
Other services	(2,169,708)	(2,483,393)
Net gain from services	5,708,343	5,628,744

28. NET GAIN FROM FOREIGN CURRENCY TRADING

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> VND million
Income from foreign currency trading	6,226,641	7,380,375
Income from foreign exchange spot transactions	4,523,955	4,696,215
Income from monetary derivative financial instruments	1,702,686	2,637,417
Income from gold trading	-	46,743
Expenses on foreign currency trading	(2,508,633)	(2,115,851)
Expenses on foreign exchange spot transactions	(442,488)	(360,997)
Expenses on monetary derivative financial instruments	(2,066,145)	(1,749,823)
Expenses from gold trading	-	(5,031)
Net gain from foreign currency trading	3,718,008	5,264,524

29. NET GAIN FROM TRADING SECURITIES

29.1. Net gain from trading securities

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> VND million
Income from trading securities	646,820	210,591
Expenses on trading securities	(227,093)	(119,301)
	<u>419,727</u>	<u>91,290</u>

29.2. Net gain from investment securities

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> VND million
Income from available-for-sale securities	1,110,825	5,180,450
Expenses on available-for-sale securities	(1,201)	(29,420)
Provision (reversed)/made for investment securities excluding special bonds	1,147,175	(300,485)
	<u>2,256,799</u>	<u>4,850,545</u>

30. NET GAIN FROM OTHER ACTIVITIES

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> (Restated) VND million
Income from other activities	15,810,360	8,943,092
Recovery of bad debts written off	14,382,558	7,801,719
Income from other derivative financial instruments	978,082	947,284
Other income	449,720	194,089
Expenses on other activities	(3,059,551)	(4,172,619)
Expenses on other derivative financial instruments	(1,194,755)	(1,971,785)
Expenses on social activities	(392,991)	(286,217)
Other operating expenses	(1,471,805)	(1,914,617)
Net gain from other activities	12,750,809	4,770,473

31. INCOME FROM CAPITAL CONTRIBUTION AND EQUITY INVESTMENTS IN OTHER ENTITIES

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> VND million
Dividends and profits received in the year from capital contribution and equity investments	220,392	205,774
- From capital contribution, long-term investments	220,392	205,774
	<u>220,392</u>	<u>205,774</u>

32. OPERATING EXPENSES

	Current year	Prior year (Restated)
	VND million	VND million
1. Taxes, fees and charges	24,397	81,554
2. Employees costs	16,584,911	14,843,875
In which:		
- Salaries and benefits	13,477,496	12,006,508
- Additional payroll-related expenses	1,209,797	1,095,301
- Other expenses for employees	1,293,738	1,233,821
3. Expenses related to assets	4,327,083	4,202,246
In which: depreciation and amortization	1,170,436	1,201,328
4. Expenses related to public affairs management	5,877,097	5,474,827
In which:		
- Per diem	275,133	273,497
- Expenses related to union activities	36,791	28,179
5. Insurance expenses for customer deposits	1,497,313	1,301,339
6. Provision (reversed) (excluding provisions for credit losses on balance sheet and off-balance-sheet items; and provision for credit losses of securities) (see Note 14.4 and 16.3)	(62,340)	(94,741)
	28,248,461	25,809,100

33. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE ("CIT")

	Current year	Prior year (Restated)
	VND million	VND million
Profit before tax	35,508,846	30,697,871
Less:		
Non-taxable dividends income	(220,392)	(205,774)
Add back:		
Other non-deductible expenses	14,691	97,678
Temporary difference in provision for long-term investments as prescribed in Circular 48	(913)	(312)
Taxable income	35,302,232	30,589,463
CIT rate	20%	20%
CIT expense at tax rate	7,060,444	6,117,893
CIT paid overseas that is not offset in Vietnam during 2024 and 2025 tax finalization	2,701	-
Total CIT for the year	7,063,145	6,117,893
CIT payable at the beginning of the year	2,860,927	3,327,286
Foreign CIT paid during the year	(8,840)	(10,915)
Domestic CIT paid in during the year	(6,442,680)	(6,599,844)
Net-off of surplus payment of the previous years	4,024	26,653
Other (decreases)	(107)	(146)
Net CIT payable at the end of the year	3,476,469	2,860,927

34. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Cash, gold and gemstones	12,357,415	10,015,748
Balances with the SBV	117,637,628	86,822,754
Placements with other credit institutions	393,257,932	223,222,974
- Demand deposits	273,676,522	142,188,474
- Term deposits with term of 3 months or less	119,581,410	81,034,500
	523,252,975	320,061,476

35. EMPLOYEES' INCOME

	Current year	Prior year
I. Total average number of employees during the year (persons)	26,494	26,457
II. Employees' income (VND million)		
1. Total salary income	13,477,496	12,006,508
2. Average monthly income per employee	42.39	37.82

36. COLLATERALS AND MORTGAGES

36.1. Assets, valuable papers received as mortgages, pledges and discounts, rediscounts

	Closing balance	Opening balance
	VND million	(Restated) VND million
Real estate	2,542,477,602	2,301,764,773
Movable assets	263,426,667	261,496,564
Valuable papers	485,993,701	380,348,569
Other assets	347,060,923	307,728,279
	3,638,958,893	3,251,338,185

36.2. Assets, valuable papers used for mortgages, pledges and discounts, rediscounts

	Closing balance	Opening balance
	VND Million	VND Million
Investment securities	114,656,658	21,304,152
	114,656,658	21,304,152

37. TRUST AND AGENCY ACTIVITIES FOR CREDIT INSTITUTIONS

	VND million	VND million
Risk-free trusted fund operations	16,260	19,360
Agency service	36,231,360	38,547,874
	36,247,620	38,567,234

38. OFF-BALANCE-SHEET COMMITMENTS

	Closing balance	Opening balance (Restated)
	VND million	VND million
1. Guarantees	250,596,250	205,300,465
- Credit guarantees	5,051,135	6,999,463
- Other guarantees	245,545,115	198,301,002
2. L/C commitments	66,989,832	62,109,504
- At sight L/C	15,967,817	21,936,696
- Deferred L/C	51,022,015	40,172,808
3. Other commitments	12,947,365	14,317,273
	330,533,447	281,727,242

39. INTERESTS AND FEES NOT YET COLLECTED

	Closing balance	Opening balance (Restated)
	VND million	VND million
Interest from loans not yet collected	14,297,028	13,872,055
Gain from securities not yet collected	291,659	5,089,297
Fee not yet collected	286,287	214,047
	14,874,974	19,175,399

40. BAD DEBTS WRITTEN-OFF

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Principal of the written-off bad debts being monitored	140,608,431	127,199,496
Interest of the written-off bad debts being monitored	136,814,525	121,624,573
Other written-off bad debts	70,326	2,901
	277,493,282	248,826,970

41. OTHER ASSETS AND PAPERS

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Precious metals, gemstone hold under trust	5,953	31,575
Other assets held under trust	8,901,673	5,210,688
Operating lease assets	13,402,667	11,612,539
Collateral awaiting resolution, received in lieu of the guarantor's performance of obligations	2,838,215	2,860,830
Other preserved valuable papers	48,224,371	46,452,077
	73,372,879	66,167,709

42. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Details of significant balances with related parties as at 31 December 2025 are as follows:

Related parties	Transactions	Receivables VND million	Payables VND million
Representative of owner (SBV)	- Deposits of BIDV at representative of owner	117,637,628	-
	- BIDV's borrowings from representative of owner	-	75,818,570
Related parties of owner (MOF and State Treasury)	- Deposits of related parties of the owner at BIDV	-	141,706,359
Strategic shareholder	- Deposits of BIDV at strategic shareholder	139,874	-
	- Deposits of strategic shareholder at BIDV	-	829,299
Subsidiaries	- Deposits of subsidiaries at BIDV	-	6,607,228
	- BIDV's loans to subsidiaries	1,741,711	-
	- Deposits of BIDV at subsidiaries	11,072,828	-
	- Receivables from subsidiaries	208,760	-
Joint ventures	- Deposits of joint ventures at BIDV	-	5,601,072
	- Deposits of BIDV at joint ventures	2,056,527	-
Associates	- Deposits of associates at BIDV	-	359,755
Managers, members of the Board of Supervisory	- Deposits of managers and members of the Board of Supervisory at the Bank	-	109,663
	- Credit card outstanding balance at the Bank of managers and members of the Board	1,174	-

Details of significant balances with related parties as at 31 December 2024 are as follows:

Related parties	Balance	Receivables VND million	Payables VND million
Representative of owner (SBV)	- Deposits of BIDV at representative of owner	86,822,754	-
	- BIDV's borrowings from representative of owner	-	15,835,643
Related parties of owner (MOF and State Treasury)	- Deposits of related parties of the owner at BIDV	-	151,391,147
Strategic shareholder	- Deposits of BIDV at strategic shareholder	595,658	-
	- Deposits of strategic shareholder at BIDV	-	243,998
Subsidiaries	- Deposits of subsidiaries at BIDV	-	5,382,668
	- BIDV's loans to subsidiaries	1,055,000	-
	- Deposits of BIDV at subsidiaries	9,710,886	-
	- Receivables from subsidiaries	208,760	-
Joint ventures	- Deposits of joint ventures at BIDV	-	4,750,940
	- Deposits of BIDV at joint ventures	2,563,915	-
Associates	- Deposits of associates at BIDV	-	780,318
	- Receivables from associates	53,725	-
Managers, members of the Board of Supervisory	- Deposits of managers and members of the Board of Supervisory at the Bank	-	77,347
	- Credit card outstanding balance at the Bank of managers and members of the Board	992	-

Details of remuneration for each member of the Board of Directors, salary of the Chief Executive Officer and other management personnel incurred and paid from the salary fund for the year were as follows:

The remuneration for the independent member of the Board of Directors in 2025 is an average of VND 50 million per month.

Name	Title	Current year	Prior Year	Note
		VND Mxllion	VND Million	
MEMBER OF BOARD OF DIRECTORS				
Remuneration, bonus				
Mr. Phan Duc Tu	Chairman	3,153	2,731	
Mr. Le Ngoc Lam	Member cum Chief Executive Officer	2,839	2,327	
Mr. Ngo Van Dung	Member	2,443	1,995	
Mr. Yoo Je Bong	Member	4,153	4,264	
Mr. Pham Quang Tung	Member	2,504	2,095	
Mr. Tran Xuan Hoang	Member	2,836	2,393	
Mr. Le Kim Hoa	Member	2,545	2,180	
Mr. Dang Van Tuyen	Member	2,149	1,720	
Mr. Quach Hung Hiep	Member	2,664	2,301	
Mr. Le Quoc Nghi	Member	1,328		- Appointed on 26 April 2025
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent Member	600	600	
MEMBER OF BOARD OF MANAGEMENT				
Salary, bonus				
Mr. Tran Phuong	Senior Executive Vice President	2,394	2,095	
Mr. Le Trung Thanh	Senior Executive Vice President	2,362	1,994	Resigned on 01 January 2026
Mr. Nguyen Thien Hoang	Senior Executive Vice President	2,284	1,954	
Mr. Tran Long	Senior Executive Vice President	2,089	1,789	
Mr. Hoang Viet Hung	Senior Executive Vice President	2,088	1,790	
Mr. Phan Thanh Hai	Senior Executive Vice President	2,103	1,719	
Ms. Nguyen Thi Quynh Giao	Senior Executive Vice President	2,088	1,790	
Mr. Doan Viet Nam	Senior Executive Vice President	1,893	1,503	
Mr. Lai Tien Quan	Senior Executive Vice President	1,893	1,503	
Ms. Bui Thi Hoa	Chief Accountant	1,727	1,306	
MEMBER OF BOARD OF SUPERVISORS				
Remuneration, bonus				
Ms. Ta Thi Hanh	Head Board of Supervisors	2,268	1,987	
Mr. Cao Cu Tri	Specialized Member	1,421	1,306	
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	Specialized Member	1,294	1,052	
Mr. Nguyen Trung Kien	Specialized Member	1,241	970	
Mr. Huynh Phuong	Specialized Member	745		- Appointed on 26 April 2025

43. GEOGRAPHICAL STRUCTURE OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE-SHEET ITEMS AS AT 31 DECEMBER 2025

	Total loan balance	Total deposit balance	Off-balance- sheet commitments	Derivatives (total contract value)	Trading and investment in securities (difference between Debit and Credit balance)
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Domestic	2,336,755,453	2,723,086,010	540,236,163	230,557	307,508,118
Overseas	289,166	1,358,413	41,378	-	-

44. RISK MANAGEMENT POLICIES RELATED TO FINANCIAL INSTRUMENTS

On 29 November 2019, the Governor of the SBV signed Decision No. 2505/QĐ-NHNN, which acknowledged that the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam would adopt Circular No.41/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016 ahead of time, starting from 01 December 2019. In addition to meeting the SBV's requirements on Risk Management ("RM"), with the support of consultants, the Bank always actively does research and develops risk management to meet the internal management requirements, following good practices in the world.

Market risk management, banking book interest rate, and liquidity are centrally managed at the head office with the organizational structure set up following the three lines of defence model. The Bank has issued a complete system of policies, regulations, professional guidance manuals and applied risk management tools to comply with SBV regulations, in line with Basel's recommendations as well as international practices.

Portfolios with market risk exposures are subject to mark-to-market or mark-to-model valuations on a daily basis. The Bank has developed market risk measurement tools including position, actual and expected gains and loss, sensitivity indicators (BPV, duration, etc.); Value at risk (VaR); Endurance test (Stress test) and capital requirements for market risks. Data sources and market risk measurement models are reviewed, hypothesis testing of VaR models and testing of market risk tolerance are also conducted regularly. A limit system is set up and monitored to control daily market risk, including quantitative limits (position, stop-loss, BPV, VaR) and qualitative limit (product, currency, term, etc.). The minimum required capital for market risk is determined by methods regulated by the SBV in accordance with Circular No. 41/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016.

In order to manage credit risk, the Bank has issued and implemented internal credit policies and procedures.

The Bank manages liquidity risk on the principle of ensuring compliance with the liquidity safety ratio in accordance with the SBV's regulations, maintaining the appropriate size and quality of highly liquid assets to ensure safe liquidity at all times. The measurement of liquidity risk is conducted through the cash flow method (liquidity gap) and the index method (including the set of indicators prescribed by the SBV and the internal indicators); liquidity stress testing is carried out every 6 months. The Bank has set up a limit system/warning threshold corresponding to the indicators.

Banking book interest rate risk is measured by assessing the impact on the Bank's net interest income (NII) and economic value of equity (EVE). Accordingly, the Bank establishes limits/warning thresholds of interest rate repricing gap, changes in net interest income, duration gap and fluctuations in economic value of equity to control potential impacts of banking book interest rate risk. At the same time, the Bank performs a capital endurance test against banking book interest rate risk with a method based on the advice from consultants.



The Bank has implemented application programs to automate the measurement, monitoring and reporting of market risks, interest rate of banking books and liquidity. The internal reporting system on market risk management, banking book interest rates and liquidity is implemented daily, quarterly and on an ad-hoc basis in accordance with the regulations of the SBV, meeting internal management requirements.

45. CURRENCY RISK

Currency risk is the risk that the Bank's asset or value of an investment fluctuates due to changes in foreign exchange rates. The Bank was established and operates in Vietnam with reporting currency of VND. The Bank's assets are denominated mainly in VND and partly in other currencies. The Bank has launched a limit system to manage foreign exchange risks deriving from foreign exchange position held by the Bank. Foreign exchange positions are monitored on a daily basis and hedging strategies are used to ensure that risk management indicators are maintained within the established limits.

250
IG T
JHH
TO
DIT
'NA
IO
0100
NG
THƯƠNG
ĐẦU TƯ
VI
TP

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B05/TCTD

The book values of the Bank's foreign currency denominated monetary assets and monetary liabilities as at 31 December 2025 are as follows:

	Converted EUR	Converted USD	Converted other currencies	Total
	VND million equivalent	VND million equivalent	VND million equivalent	VND million equivalent
Assets				
Cash, gold and gemstones	129,460	2,106,905	238,563	2,474,928
Balances with the SBV	139,026	12,669,095	-	12,808,121
Placements with and loans to other credit institutions (*)	3,459,855	39,347,626	54,737,631	97,545,112
Loans to customers (*)	1,444,005	90,498,453	519,159	92,461,617
Fixed assets	-	1,105	-	1,105
Other assets (*)	26,247	1,232,393	64,649	1,323,289
Total assets	5,198,593	145,855,577	55,560,002	206,614,172
Liabilities				
Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions	148,139	10,698,554	53,406,654	64,253,347
Deposits from customers	3,298,457	174,624,486	2,056,707	179,979,650
Derivatives and other financial liabilities	-	(43,127,656)	(243,050)	(43,370,706)
Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks	1,583,256	2,491,052	-	4,074,308
Valuable papers issued	-	360	-	360
Other liabilities	5,577	2,204,139	161,566	2,371,282
Total liabilities	5,035,429	146,890,935	55,381,877	207,308,241
On-balance-sheet currency position	163,164	(1,035,358)	178,125	(694,069)
Off-balance-sheet currency position	(158,232)	(2,219,680)	(126,402)	(2,504,314)
On and off-balance-sheet currency position	4,932	(3,255,038)	51,723	(3,198,383)

(*) Excluding provision.

1508
HÀNG
HAI CỘ
PHÁT
T NAM
YÊN
Y </>

46. INTEREST RATE RISK

Interest rate risk is the risk that the Bank must bear when the fluctuation of interest rate adversely influences the Bank's income, the values of assets, liabilities and off-balance-sheet commitments. The repricing term is the remaining term from the date of the separate financial statements to the latest repricing date of interest rate sensitive assets and liabilities. The following assumptions and conditions are applied when analyzing the interest rate repricing term of the Banks' assets and liabilities:

- ▶ Cash, gold and gemstones; long-term investments; fixed assets; other assets and other liabilities are classified as items which are free of interest rate sensitivity;
- ▶ Balances with the SBV are classified as free of interest rate sensitivity for the non-compulsory reserve of VND and compulsory reserve of USD; the remaining balance is classified into a term of up to one month;
- ▶ Trading securities: The repricing term of trading securities is determined based on information about the actual maturity date or remaining holding period as prescribed and the latest repricing date of the securities (for floating rate securities) from the date of the separate financial statements, whichever is earlier.
- ▶ Placements with and loans to other credit institutions; loans to customers; investment securities; derivative financial instruments and other financial assets; borrowings from the Government and the SBV; deposits and borrowings from other credit institutions; deposits from customers; grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks and valuable papers issued: The repricing term is determined based on the actual maturity date or the latest re-pricing date (for floating-rate items) calculated from the date of the separate financial statements, whichever is earlier.

The table below shows the Bank's exposure to interest rate risk as at 31 December 2025:

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B05/TCTD

	Overdue	Not subject to interest rate re-pricing risk	Interest repricing term					Total	
			Up to 01 month	From 01 to 03 months	From 03 to 06 months	From 06 to 12 months	From 01 to 05 years		Over 05 years
			Million VND	Million VND	Million VND	Million VND	Million VND		Million VND
Assets									
Cash, gold and gemstones	-	12,357,415	-	-	-	-	-	12,357,415	
Balances with the SBV	-	69,950,786	47,686,842	-	-	-	-	117,637,628	
Placements with and loans to other credit institutions (*)	-	-	407,467,241	9,860,531	44,349,683	-	-	461,677,455	
Trading securities (*)	-	-	-	1,368,808	-	23,928,393	-	25,297,201	
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	51,464,375	-	465,969,559	902,197,630	722,154,361	150,777,669	31,420,198	2,324,934,581	
Investment securities (excluding unlisted corporate bonds) (*)	-	11,572,261	10,114,000	13,757,000	35,422,000	62,783,000	70,272,615	278,744,917	
Capital contribution, long- term investments (*)	-	8,085,623	-	-	-	-	-	8,085,623	
Fixed assets	-	12,292,623	-	-	-	-	-	12,292,623	
Other assets (*)	370,657	58,406,288	-	-	-	-	-	58,776,945	
Total assets	51,835,032	172,664,996	931,237,642	927,183,969	801,926,044	237,489,062	101,692,813	3,299,804,388	
Liabilities									
Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions	-	-	515,570,304	93,307,896	4,499,636	5,377,030	210,606	619,063,153	
Deposits from customers	-	-	847,510,966	406,071,030	409,457,180	440,053,203	92,764,871	2,195,892,605	
Derivatives and other financial liabilities	-	-	(46,910)	143,137	1,202,877	(14,542)	(1,054,005)	230,557	
Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks	-	-	5,418,904	5,344,049	1,117,030	32,455	78,595	12,043,069	
Valuable papers issued	-	-	7,946,460	22,985,146	105,019,056	61,311,342	17,205,770	225,107,774	
Other liabilities	-	50,164,689	-	-	-	-	-	50,164,689	
Total liabilities	-	50,164,689	1,376,399,724	527,851,258	521,295,779	506,759,488	109,205,837	3,102,501,847	
On-balance-sheet interest rate sensitivity gap	51,835,032	122,500,307	(445,162,082)	399,332,711	280,630,265	(269,270,426)	(7,513,024)	197,302,541	
Total on and off-balance- sheet interest rate sensitivity gap	51,835,032	122,500,307	(445,162,082)	399,332,711	280,630,265	(269,270,426)	(7,513,024)	197,302,541	

(*) Excluding provision.



47. LIQUIDITY RISK

Liquidity risk is the risk that: (i) the Bank is unable to fulfil its obligations at the time financial obligations are incurred; or (ii) the Bank has ability to perform obligations at due date but must bear above average cost of market to fulfil those obligations. In order to reduce liquidity risk, the Bank maintains suitable structure of assets and liabilities, and simultaneously strengthens the capability of raising funds from various sources. The Bank has policies in place to manage highly liquid assets and to monitor future cash flows and liquidity position on a daily basis. Expected cash flows and availability of collaterals are also evaluated in case of need for funds.

The following assumptions and conditions are adopted in the analysis of maturity of the Bank's assets and liabilities:

- ▶ Balances with the SBV are considered current account, including the compulsory reserves and classified to a term of due within one month;
- ▶ The maturity term of trading securities is based on the actual maturity or the allowed remaining holding period whichever comes first;
- ▶ The maturity term of investment debt securities is based on the maturity date of each type of securities.
- ▶ The maturity terms of placements with and loans to other credit institutions and loans to customers are based on the contractual maturity date. The actual maturity term may vary from the contractual term when the contract is extended;
- ▶ The maturity date of equity investments is classified as over five (05) years as equity investments have no defined maturity;
- ▶ Deposits and borrowings from other credit institutions and deposits from customers are determined based on either the nature of the amounts or their contractual maturity terms. Vostro accounts are paid upon customers' demand and therefore are considered to have shortest term (due within one month). Demand deposits accounts from customers are segmented based on actual deposit retention time. The maturity of term deposits and borrowings is based on their contractual maturity date. In practice, such items may be revolved and therefore maintained for longer periods than their initial maturity term or the term deposits subject to early withdrawal or repayment (not complying with the contractual maturity date);
- ▶ The maturity date of fixed assets is classified as 5 years or more.



JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B05/TCTD

The table below shows the Bank's exposure to liquidity risk as at 31 December 2025:

	Overdue			Current			Total	
	Over		Up to 03 months VND million	From 01 to 03 months VND million		From 03 to 12 months VND million	Over 05 years VND million	
	03 months VND million	Up to 01 month VND million		From 01 to 03 months VND million	From 03 to 12 months VND million		From 01 to 05 years VND million	Over 05 years VND million
Assets								
Cash, gold and gemstones	-	12,357,415	-	-	-	-	-	12,357,415
Balances with the SBV	-	117,637,628	-	-	-	-	-	117,637,628
Placements with and loans to other credit institutions (*)	-	400,284,051	5,065,010	3,457,577	51,281,353	1,589,464	461,677,455	
Trading securities (*)	-	-	-	1,032,903	-	-	-	25,297,201
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	33,007,031	175,545,817	442,243,237	847,461,264	355,592,662	452,627,226	2,324,934,581	
Investment securities (excluding unlisted corporate bonds) (*)	-	-	13,779,029	98,246,576	73,197,842	83,406,111	278,744,917	
Capital contribution, long-term investments (*)	-	-	-	-	-	-	8,085,623	8,085,623
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	-	12,292,623
Other assets (*)	370,657	11,724,621	17,102,112	22,107,782	2,232,126	5,239,647	58,776,945	
Total assets	33,377,688	18,457,344	727,664,891	478,189,388	1,020,129,878	458,744,505	563,240,694	3,299,804,388
Liabilities								
Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions	-	514,935,971	93,305,992	10,470,137	244,008	107,045	619,063,153	
Deposits from customers	-	468,173,479	418,352,227	870,800,434	438,531,110	35,355	2,195,892,605	
Derivatives and other financial liabilities	-	(73,367)	185,737	68,717	49,470	-	230,557	
Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks	-	268	129,874	873,492	6,227,503	4,811,932	12,043,069	
Valuable papers issued	-	5,834,712	19,535,052	120,666,114	21,185,769	57,886,127	225,107,774	
Other liabilities	-	9,621,827	14,949,651	24,918,384	674,306	521	50,164,689	
Total liabilities	-	998,492,890	546,458,533	1,027,797,278	466,912,166	62,840,980	3,182,501,847	
Net liquidity gap	33,377,688	18,457,344	(720,827,999)	(68,269,145)	(7,667,400)	(8,167,661)	500,399,714	197,302,541

(*) Excluding provisions.

48. CREDIT RISK

Credit risk is the possibility that the Bank may incur losses because its customers, clients and counterparties do not perform or fail to perform their contractual obligations. The Bank controls and manages credit risk by setting credit limits based on the risk tolerance level that the Bank specifies for individual customers and each industry, and setting up the medium and long-term credit limit suitable for the structure of mobilization.

The Bank has established a credit quality review process to provide early identification of possible changes in financial position, repayment ability of debtors based on qualitative and quantitative factors. Credit limit for each customer is determined by the use of the internal credit system, in which each customer is classified at a certain risk level. Customer's risk level is updated regularly. The Bank controls and manages credit risk by establishing an authorization limit for each branch based on its credit portfolio quality, management capability and geographical potentiality.

The Bank has developed a number of customer policies in order to select good customers and have suitable and consistent policies applicable to each customer. The Bank has developed a diversified range of products to meet customers' demands and established credit appraisal and approval procedures at branches and the Head Office for consistent implementation in the Bank's entire system to mitigate operational risks. In addition, in order to strengthen loan security measures and minimize operational risks, the Bank has also issued detailed guidance on guarantees for loans.

Financial assets that are overdue but not impaired

The Bank's financial assets that are overdue but not impaired are overdue loans for which specific provision balances required to be made in accordance with the accounting standards and regimes applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to the preparation and presentation of financial statements are nil.

Aging of financial assets overdue but not impaired as at 31 December 2025 is described below:

	Overdue			
	Under 90 days VND million	91-180 days VND million	181-360 days VND million	Over 360 days VND million
Loans to customers	82,031	73,675	497,119	647,128

49. EXCHANGE RATES OF SOME FOREIGN CURRENCIES AT THE END OF THE YEAR

Currencies	31/12/2025	31/12/2024
USD	26,290	25,450
EUR	31,046	26,709
GBP	35,437	32,086
CHF	33,282	28,279
JPY	168.72	162.91
SGD	20,449	18,761
CAD	19,219	17,777
AUD	17,616	15,873

250
 IG
 IHH
 TC
 HT
 NA
 01
 00180
 NGÂN HÀNG
 CÔNG MẠI
 TƯ VÀ PH
 VIỆT N
 TP. HÀ

50. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are figures of the Bank's audited separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024 which have been restated according to Document No. 236/KTNN-TH dated 29 September 2025 of the State Audit on the audit of the Bank's financial statements for the financial year ended 31 December 2024. Details of the prior year's comparative figures are restated as follows:

Unit: VND million

Items	Previously reported data	Adjustment	Restated data
SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			
Loans to customers	1,976,863,693	68,290	1,976,931,983
Provision for credit losses on loans to customers	(36,944,443)	68,290	(36,876,153)
Fixed assets	11,287,876	45,032	11,332,908
Tangible fixed assets	6,113,699	45,032	6,158,731
Cost	15,366,555	-	15,366,555
Accumulated depreciation	(9,252,856)	45,032	(9,207,824)
Other assets	46,568,210	(3,072)	46,565,138
Other receivables	19,789,915	(3,618)	19,786,297
Interest and fee receivables	2,423,382	546	2,423,928
TOTAL ASSETS	2,709,287,140	110,250	2,709,397,390
Other liabilities	43,124,242	39,352	43,163,594
Other payables and liabilities	14,892,857	39,352	14,932,209
Capital and reserves	136,279,744	70,898	136,350,642
Retained earnings	34,164,156	70,898	34,235,054
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	2,709,287,140	110,250	2,709,397,390
OFF-BALANCE-SHEET ITEMS			
Credit guarantees	6,999,728	(265)	6,999,463
Interest and fees not yet collected	19,171,327	4,072	19,175,399



Items	Previously reported data	Adjustment	Restated data
SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS			
Interest and similar income	135,299,365	(4,598)	135,294,767
Net interest income	56,238,101	(4,598)	56,233,503
Income from services	9,663,462	(318)	9,663,144
Net gain from services	5,629,062	(318)	5,628,744
Other income	8,905,156	37,936	8,943,092
Net gain from other activities	4,732,537	37,936	4,770,473
Depreciation and amortization expenses	(1,208,424)	7,096	(1,201,328)
Other operating expenses	(9,744,115)	(19,783)	(9,763,898)
Total operating expenses	(25,796,413)	(12,687)	(25,809,100)
Net profit before provision expenses for credit losses	51,215,420	20,333	51,235,753
Provision expenses for credit losses	(20,606,172)	68,290	(20,537,882)
Profit before tax	30,609,248	88,623	30,697,871
Current corporate income tax expense	(6,100,167)	(17,725)	(6,117,892)
Corporate income tax expense	(6,100,229)	(17,725)	(6,117,954)
Profit after tax	24,509,019	70,898	24,579,917

51. SUBSEQUENT EVENTS

There are no events occurring after the reporting date that have a material effect or may have a material effect on the operations of the Bank, its financial position and financial performance that require adjustments or disclosures in the financial statements.

Prepared by



Nguyen Thi Huong Giang
 Vice President,
 Head, Finance & Accounting

27 March 2026

Approved by



Bui Thi Hoa
 Chief Accountant

Approved by



Hoang Viet Hung
 Senior Executive Vice President
 (Authorized under Decision
 No.9058/QĐ-BIDV dated 22 October
 2025 by the Legal Representative)

Số: 2046 /BIDV-TCKT
V/v: Biến động LNST tại BCTC năm
2025 đã được kiểm toán
*Fluctuations in After-Tax Profit in the
audited financial statements for 2025*

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026
Hanoi, 27 March, 2026

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

To:

- *State Bank of Vietnam*
- *State Securities Commission*
- *Vietnam Stock Exchange*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- *Hanoi Stock Exchange*

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...*”.

According to the regulations on information disclosure for listed companies, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC states: “When disclosing information about financial statements specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, the organization that has shares listed or large-scale public company shall be required to provide explanation from the occurrence of After-tax profit shown in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10 compared to that of the same reporting period in the previous year...”.

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất sau kiểm toán năm 2025 của BIDV tăng trưởng trên 10% so với năm 2024, chi tiết theo bảng dưới đây:

The business performance results and after-tax profit reflected in the audited separate and consolidated financial statements for year ended 31 December 2025 demonstrate growth exceeding 10% compared to the corresponding reporting periods of 2024, as presented in the table below:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu/ Items	2025	2024	Tăng trưởng/ Growth
<i>LNST riêng lẻ/ Separate after-tax profit</i>	28.445.518	24.579.917	15,73%
<i>LNST hợp nhất/ Consolidated after-tax profit</i>	30.430.130	25.677.118	18,51%

¹“*Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 27/03/2026*”
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on 27 March, 2026.”

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: “Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 tăng so với năm trước do ngân hàng gia tăng thu nhập thuần từ lãi, đẩy mạnh hoạt động thu nợ đã xử lý rủi ro và gia tăng hiệu quả hoạt động của khối công ty con, liên doanh, liên kết”.¹

In compliance with the above regulation, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. provides the following explanation for the profit fluctuations: “The separate after-tax profit and consolidated after-tax profit for the year ended December 31, 2025 increased compared to the previous year driven by the Bank’s growth in net interest income, strengthened the recovery of written-off debts, and enhanced operational efficiency of subsidiaries, associates and joint-ventures.”¹

BIDV báo cáo để Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

BIDV respectfully submits this report for the awareness and consideration of the esteemed regulatory authorities and distinguished investors.

Trân trọng.

Sincerely./.

Nơi nhận/Recipients (Cb):

- Như trên/As above;
- KH, TKHQQT, VP/Planning Department, Secretariat & Investor Relations, BIDV office;
- Lưu TCKT/Archive: Finance & Department.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE CEO
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**



Hoàng Việt Hùng

¹“Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 27/03/2026”
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on 27-March, 2026.”